

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 376 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 3180/TTr-BKHĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024 về phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm định số 126/BC-HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với nội dung như sau:

I. PHẠM VI RANH GIỚI QUY HOẠCH

1. Vùng đất bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của thành phố Đà Nẵng và 13 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.

2. Vùng biển ven bờ của thành phố Đà Nẵng và 13 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ TẦM NHÌN

1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung cần phát huy toàn diện tiềm năng, lợi thế và nguồn lực của các địa phương trong vùng; đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tập trung phát triển các ngành kinh tế biển để vùng trở thành vùng mạnh về biển, giàu từ biển; phát triển kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế ban đêm; phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, nâng cao trình độ và thu nhập của người dân; phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước giai đoạn 2021 - 2030, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam và các chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia.

b) Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát huy hiệu quả các kết cấu hạ tầng hiện có, nhất là hạ tầng giao thông, năng lượng tái tạo, hạ tầng số; tập trung phát triển các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, hệ thống đô thị ven biển, đô thị cửa khẩu, đô thị đảo, các hành lang kinh tế, các cực tăng trưởng, các trung tâm vùng và vùng động lực.

c) Tổ chức không gian phát triển theo các tiểu vùng, các hành lang kinh tế và các cực tăng trưởng, trong đó, tiểu vùng Trung Trung Bộ có vai trò động lực, có tác động lan tỏa, lôi kéo sự phát triển của toàn vùng. Phát triển bền vững các

khu vực phía Tây trên cơ sở phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng. Không gian phát triển vùng được tổ chức hiệu quả, thống nhất bảo đảm liên kết trong từng tiểu vùng, vùng, liên vùng, khu vực và quốc tế; gắn kết giữa khu vực đất liền với vùng biển; tăng cường liên kết Đông - Tây, nhất là với vùng Tây Nguyên, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và các nước khác trong tiểu vùng sông Mê Công.

d) Khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên rừng và biển; chú trọng bảo vệ môi trường, nhất là hệ sinh thái và môi trường biển; bảo đảm khả năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu của các hệ sinh thái biển cho đời sống con người và phát triển kinh tế biển bền vững; chủ động phòng, chống thiên tai, nhất là bão lũ, ngập úng và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu.

đ) Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, giảm nghèo bền vững, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, bãi ngang, hải đảo; phát triển nông thôn mới toàn diện, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn. Lấy văn hóa là một trụ cột phát triển bền vững, con người làm trung tâm của nguồn lực và phát triển; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống của vùng. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là vùng phát triển nhanh, bền vững, đi đầu cả nước về kinh tế biển; hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hiện đại, xanh, thông minh; hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, có kiến trúc tiêu biểu, giàu bản sắc, xanh, văn minh, hiện đại, thông minh, có khả năng chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển được ít nhất 02 đô thị và một số trung tâm công nghiệp, dịch vụ, hợp tác quốc tế lớn, ngang tầm khu vực châu Á tại các khu kinh tế ven biển hiện đại. Phát triển nông thôn văn minh, hiện đại, xanh, giàu bản sắc văn hoá dân tộc. Môi trường có chất lượng tốt, xã hội hài hòa; là nơi các giá trị văn hóa, lịch sử, hệ sinh thái biển, đảo, rừng được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đạt mức cao; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc.

3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là vùng phát triển nhanh, năng động, hướng tới bền vững, mạnh về kinh tế biển, phấn đấu mức thu nhập bình quân đầu người của vùng đạt mức trung bình cao; có kết cấu hạ tầng đồng bộ, có khả năng chống chịu cao với thiên tai và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển một số trung tâm công nghiệp, dịch vụ lớn của

cả nước, các khu kinh tế ven biển và hệ thống đô thị ven biển đạt chuẩn quốc gia và khu vực; là cửa ngõ ra biển của vùng Tây Nguyên và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào; các giá trị văn hóa, lịch sử và hệ sinh thái biển, đảo, rừng được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Phân đầu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt khoảng 7,5 - 8% giai đoạn 2021 - 2030. Đến năm 2030, quy mô GRDP tăng từ 2,5 đến 3 lần so với năm 2020, trong đó tỷ trọng GRDP của khu vực dịch vụ đạt khoảng 38 - 39%, khu vực công nghiệp - xây dựng khoảng 40 - 41%, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản khoảng 10 - 11%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp khoảng 10 - 11%. GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 165 triệu đồng, tương đương 6.485 USD;

+ Phát triển hệ thống đô thị bền vững; tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 48%; phân đầu phát triển được ít nhất 01 đô thị ngang tầm khu vực và quốc tế. Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, bền vững và gắn với đô thị hóa; tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt trên 90%, trong đó 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao;

+ Phát triển kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trên cơ sở tăng cường hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, chuyển đổi số; phân đầu đến năm 2030, tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 30% GRDP.

- Về văn hóa - xã hội:

+ Không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt cao hơn mức trung bình cả nước, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng với miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; sinh kế của đông bào dân tộc thiểu số được cải thiện;

+ Về dân số, lao động: tốc độ tăng dân số bình quân khoảng 0,9%/năm; phát triển lực lượng lao động chất lượng cao và có kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường, trong đó chú trọng các ngành có lợi thế của vùng. Đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo 75 - 85%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%;

+ Về giáo dục - đào tạo: đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục, phân đầu đến năm 2030, tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là khoảng 65 - 75%, tiểu học đạt 75 - 85%, trung học cơ sở đạt 70 - 80%, trung học phổ thông đạt 60 - 70%. Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo đại học và dạy nghề một số ngành học, bậc học cao hơn mức bình quân chung của cả nước;

+ Về y tế: xây dựng hệ thống y tế theo hướng phủ khắp, hiện đại, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho Nhân dân. Phần đầu đến năm 2030 đạt 35 giường bệnh và 15 bác sĩ trên 01 vạn dân;

+ Về văn hóa: phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa. Phần đầu 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh có đủ 03 loại hình thiết chế văn hoá, gồm: trung tâm văn hoá hoặc trung tâm văn hoá - nghệ thuật, bảo tàng và thư viện;

+ Về an sinh xã hội, giảm nghèo: tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều theo từng thời kỳ giảm bình quân 1 - 1,5% trên năm.

- Về môi trường:

+ Duy trì tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 54%; tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ở thành thị đạt 100%, ở nông thôn đạt 80%;

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%, trong đó tỷ lệ xử lý thông qua các mô hình kinh tế tuần hoàn đạt khoảng 40%;

+ Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, kết hợp tái sử dụng đạt trên 50%; 100% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để; 100% khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung; phần đầu 100% khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

+ Kiểm soát, ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường vùng biển, ven biển và trên các đảo; quản lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm từ đất liền, giảm thiểu 75% rác thải nhựa trên biển; 100% các khu bảo tồn biển trong phạm vi của vùng không còn rác thải nhựa; 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nhựa ở vùng bờ biển được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

- Về phát triển kết cấu hạ tầng:

+ Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, trong đó hình thành mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông kết nối đa phương thức bao gồm các trục giao thông đường bộ Bắc - Nam, Đông - Tây, cảng biển, các cảng hàng không, sân bay, một số tuyến đường sắt đô thị để kết nối với hệ thống đường sắt quốc gia; phần đầu đến năm 2030 trên địa bàn vùng có khoảng trên 1.554 km đường bộ cao tốc;

+ Phát triển hạ tầng năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, năng lượng điện gió, hydro xanh), hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng đô thị, nhất là đô thị khu vực ven biển, hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai, các hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Về quốc phòng, an ninh: bảo vệ vững chắc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, quyền, chủ quyền biển, đảo; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội của vùng.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá trong thời kỳ quy hoạch

a) Đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế của vùng gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tập trung phát triển các ngành kinh tế biển; nâng cao năng suất và chất lượng dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phát triển mạnh một số ngành công nghiệp như công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip; dịch vụ tài chính, thương mại, logistic. Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; hình thành các trung tâm nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao công nghệ mới như chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI), năng lượng sạch.

b) Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù phát triển của vùng. Hoàn thiện công trình kết cấu hạ tầng; đưa ra các chính sách khuyến khích người dân bám biển; xây dựng các dự án năng lượng tái tạo, năng lượng sạch mang lại hiệu quả trên các vùng biển có điều kiện thuận lợi, tiềm năng cao, gắn với đẩy mạnh phát triển du lịch, phát huy tối đa lợi thế của vùng.

c) Tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng để bảo đảm sử dụng hiệu quả các nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng; đẩy mạnh liên kết giữa các địa phương liên kề trong vùng.

d) Tập trung phát triển vùng động lực miền Trung (vùng động lực quốc gia) là đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của vùng; phát triển các hành lang kinh tế theo trục Bắc - Nam, các hành lang kinh tế Đông - Tây nhằm kết nối hiệu quả các cảng biển, khu kinh tế, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn, các đô thị ven biển, trung tâm kinh tế, cực tăng trưởng.

đ) Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, tập trung vào hạ tầng giao thông, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng xã hội, hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các đô thị. Phát triển đồng bộ hệ thống cảng biển tại các tỉnh trong vùng; nâng cấp, cải tạo các khu bến tiếp nhận hàng hóa từ Tây Nguyên, Lào, Campuchia; nâng cấp, cải tạo và nâng cao hiệu quả khai thác của 09 cảng hàng không hiện có trong vùng; ưu tiên nâng cấp, phát triển cảng hàng không Chu Lai thành cảng hàng không trung chuyển quốc tế gắn với phát triển trung tâm dịch vụ hàng không, trung tâm đào tạo và huấn luyện bay; nâng cấp sân bay Thành Sơn (Ninh Thuận) trở thành sân bay lưỡng dụng.

e) Tạo chuyển biến về chất lượng trong giáo dục và đào tạo; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp mới và các ngành có lợi thế khác của vùng.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN CÁC NGÀNH CÓ LỢI THẾ CỦA VÙNG

1. Công nghiệp

- Phát triển công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng có lợi thế, các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp chế biến, và một số ngành công nghiệp mới. Xây dựng một số cụm liên kết ngành công nghiệp có quy mô lớn, có năng lực cạnh tranh quốc tế cao. Nâng tỷ trọng đóng góp của khu vực công nghiệp vào GRDP của vùng đạt khoảng 25 - 35%;

- Tập trung phát triển công nghiệp dọc theo các hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Đông - Tây gắn với các cảng biển, các đường quốc lộ kết nối với vùng Tây Nguyên. Mở rộng không gian phân bố công nghiệp về phía Tây của đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông;

- Phát triển công nghiệp lọc, hóa dầu và sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế tập trung ở Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Phú Yên; ưu tiên sản xuất năng lượng tái tạo tại Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận; xây dựng trung tâm công nghiệp, dịch vụ năng lượng tái tạo liên vùng tại Ninh Thuận và Bình Thuận; nghiên cứu ứng dụng sản xuất hydrogen xanh tại một số khu vực có điều kiện, đảm bảo phù hợp quy hoạch cấp quốc gia, ưu tiên nghiên cứu phát triển tại Bình Thuận, Ninh Thuận, Quảng Nam, Khánh Hòa; tập trung phát triển công nghiệp bán dẫn, sản xuất và thiết kế chip, vi mạch điện tử, sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư xây dựng trung tâm nghiên cứu thiết kế, thử nghiệm vi mạch điện tử tại Đà Nẵng, Bình Định, Thừa Thiên Huế;

- Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp có lợi thế như sản xuất ô tô, và phụ trợ tập trung ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quảng Nam; luyện kim, cơ khí chế tạo, chế biến thép tập trung ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa; đóng mới và sửa chữa tàu biển tập trung ở Đà Nẵng, Khánh Hòa, Quảng Ngãi; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ; chế biến nông, thủy sản; công nghiệp dược liệu tập trung ở Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hòa; sản xuất vật liệu xây dựng ưu tiên ở Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa; công nghiệp dệt may, da giày tập trung ở Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận. Khuyến khích thu hút đầu tư sản xuất các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao tại các khu vực khác có tiềm năng.

2. Dịch vụ

Phát triển ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, mô hình phát triển mới, công nghệ số, đạt trình độ phát triển khá của cả nước.

- Tập trung phát triển thương mại theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ tiên tiến đáp ứng yêu cầu của thị trường và hội nhập quốc tế. Thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp thương mại lớn theo mô hình tập đoàn, có vai trò dẫn dắt thị trường; phát triển các doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh tập trung tại khu vực nông thôn. Tăng cường đầu tư phát triển hạ tầng thương mại các vùng đáp ứng yêu cầu lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu và lưu thông hàng hóa nội vùng, nội địa và trên hành lang kinh tế Đông - Tây;

- Tập trung phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn để vùng trở thành khu vực trọng điểm du lịch của cả nước theo 03 khu vực động lực phát triển du lịch quốc gia gồm: (1) Ninh Bình - Thanh Hóa - Nghệ An; (2) Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam; (3) Khánh Hòa - Lâm Đồng - Ninh Thuận - Bình Thuận. Phát triển các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác thế mạnh từ tài nguyên du lịch biển đảo, cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái hang động và khu bảo tồn đa dạng sinh học, hệ thống di sản thế giới, các di tích văn hóa lịch sử; ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của vùng: du lịch nghỉ dưỡng biển đảo; du lịch tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử và cách mạng; du lịch sinh thái hang động; du lịch di sản gắn với “con đường di sản miền Trung”. Tăng cường liên kết phát triển du lịch với vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ theo hành lang du lịch Bắc - Nam phía Đông; với vùng Tây Nguyên theo hành lang du lịch Đông - Tây (miền Trung) để khai thác tài nguyên du lịch và tận dụng lợi thế về kết cấu hạ tầng theo các cụm: Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh; Quảng Bình - Quảng Trị; Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam; Quảng Ngãi - Bình Định - Phú Yên; Khánh Hòa - Ninh Thuận - Bình Thuận;

- Phát triển logistic theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, ứng dụng công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; hình thành các trung tâm logistic gắn với cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu, tập trung phát triển các dịch vụ logistic chủ chốt, như: vận tải, kho bãi, phân phối, dịch vụ hỗ trợ logistic gắn với phát triển các ngành kinh tế trọng điểm của vùng, như du lịch, công nghiệp, nông nghiệp. Phát triển các trung tâm logistic cấp vùng và quốc gia trên cơ sở hệ thống cảng biển trong vùng và các hành lang vận tải quốc tế chính. Phần đầu đóng góp trên 6% tổng doanh thu logistic của cả nước;

- Đẩy mạnh phát triển dịch vụ y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, công nghiệp văn hóa, thể thao. Tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống y tế chuyên sâu, chất lượng cao, hiện đại tại các địa phương có lợi thế như Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa. Tập trung phát triển các trung tâm giáo dục và đào tạo cấp quốc gia, cấp vùng gắn với các trường đại học cấp quốc gia, cấp vùng tại Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa và Nghệ An; phát triển công nghiệp văn hóa tại Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng và Bình Định.

3. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển ngành nông nghiệp của vùng theo hướng sinh thái, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu. Cơ cấu lại ngành nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã.

- Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản công nghiệp và bán công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường; tăng cường liên kết chuỗi nuôi trồng, chế biến nông sản và thủy sản giữa các địa phương. Khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản ở vùng biển ven các hải đảo xa bờ các tỉnh Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên. Tập trung các loại thủy sản có giá trị cao tại Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và các địa bàn khác có tiềm năng. Phát triển các dịch vụ hậu cần nghề cá kết hợp quốc phòng, an ninh tại các khu vực ngư trường trọng điểm và trên tuyến đảo xa bờ tập trung ở Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đà Nẵng, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Bình Thuận, Bình Định và một số địa bàn có tiềm năng;

- Phát triển lâm nghiệp gắn với nâng cao giá trị kinh tế rừng sản xuất kết hợp với phát triển du lịch, góp phần nâng cao khả năng thích ứng biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh, quốc phòng. Phát triển cây dược liệu dưới tán rừng tại Thanh Hoá, phía Tây của Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Khánh Hòa. Chú trọng bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng đầu nguồn ở các khu vực đầu nguồn xung yếu của các sông lớn để ngăn giảm lũ và chống bồi lắng lòng hồ ở các vùng có hồ chứa, hồ thủy điện và trồng rừng ven biển, nhất là trên các lưu vực sông lớn: sông Mã, sông Cả, sông Hương, sông Vu Gia - Thu Bồn, sông Trà Khúc, sông Ba; bảo vệ và phát triển rừng tại các Vườn quốc gia Phước Bình, Núi Chúa, Sông Thanh, Pù Mát, Bến En, Vũ Quang, Phong Nha - Kẻ Bàng, Bạch Mã, Khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm - Hội An, các khu rừng đặc dụng ở phía Nam dãy Trường Sơn, các khu rừng lịch sử và các khu bảo tồn thiên nhiên;

- Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, xây dựng các vùng chuyên canh trồng cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn và dài ngày, cây rau màu có lợi thế theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu từng địa phương trong vùng. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng trang trại tập trung, công nghệ cao theo chuỗi giá trị với quy mô phù hợp gắn với phát triển công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ tạo thành sự liên kết nông nghiệp - chế biến - dịch vụ - thị trường trên địa bàn. Các sản phẩm chăn nuôi chủ lực như bò thịt, bò sữa chất lượng cao tập trung tại Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên; tập trung chăn nuôi cừu tại Ninh Thuận, Bình Thuận; chăn nuôi Hươu, Nai ở Hà Tĩnh.

4. Phát triển kinh tế biển

- Phát triển kinh tế biển nhanh, bền vững, nhất là các ngành về dịch vụ, công nghiệp, du lịch biển, kinh tế hàng hải; phát triển các đô thị ven biển gắn kết hài hòa với khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; phát triển ngành nuôi trồng, khai thác và chế biến hải sản đi đôi với bảo vệ môi trường biển; phát triển công nghiệp ven biển và ngoài khơi, chú trọng phát triển công nghiệp năng lượng biển, đặc biệt là từ nguồn năng lượng tái tạo gió ven bờ, gió ngoài khơi gắn kết với phát triển hệ thống cảng biển, nuôi biển giá trị cao ngoài khơi và một số lĩnh vực năng lượng mới. Nâng tỷ trọng đóng góp của kinh tế biển lên khoảng 50% GRDP của vùng, là động lực chính phát triển kinh tế, đồng thời góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo; bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển và bảo vệ môi trường biển;

- Tăng cường liên kết vùng, hình thành các cụm liên kết ngành, khu kinh tế ven biển lớn gắn với các đô thị, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái ven biển có sức hấp dẫn cao khách quốc tế. Phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, nhất là cảng biển chuyên dụng gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp lọc hóa dầu. Phát triển một số trung tâm kinh tế biển lớn của cả nước tại Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Định.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN, SẮP XẾP, LỰA CHỌN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Định hướng phát triển các tiểu vùng kinh tế và liên kết vùng

a) Tiểu vùng Bắc Trung Bộ gồm 5 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị

Phát triển tiểu vùng Bắc Trung Bộ trở thành khu vực tăng trưởng quan trọng về công nghiệp, dịch vụ, đô thị biển của vùng và cả nước, trong đó: thành phố Vinh là trung tâm kinh tế, văn hóa của tiểu vùng; Thanh Hoá là một cực tăng trưởng mới cùng với Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển ở phía Bắc.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hóa dầu, công nghiệp điện, năng lượng tái tạo; công nghiệp cơ khí, ô tô, sản xuất vật liệu xây dựng, da giày, dệt may, sản xuất đường; công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm, đồ uống. Khai thác hiệu quả các thế mạnh về tài nguyên khoáng sản. Phát triển khu vực ven biển Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh trở thành trung tâm phát triển công nghiệp của vùng và cả nước;

- Phát triển cây công nghiệp, cây lương thực theo mô hình sản xuất tập trung quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến; chăn nuôi theo mô hình trang trại, gia trại. Khuyến khích đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản xa bờ. Phát triển

lâm nghiệp gắn với nâng cao giá trị kinh tế rừng sản xuất và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; xây dựng Quảng Trị trở thành trung tâm cung cấp nguyên liệu, chế biến gỗ rừng trồng lớn của vùng;

- Đẩy mạnh phát triển ngành dịch vụ cảng biển, hàng không, ngân hàng, tài chính, bưu chính viễn thông, y tế, giáo dục, đào tạo. Xây dựng Nghệ An trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ; trung tâm khoa học và công nghệ, đào tạo của tiểu vùng Bắc Trung Bộ. Đẩy mạnh phát triển các loại hình du lịch biển, du lịch khám phá, mạo hiểm, du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và tham quan các di sản thiên nhiên, di sản văn hóa.

b) Tiểu vùng Trung Trung Bộ gồm 5 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định

Phát triển tiểu vùng Trung Trung Bộ trở thành tiểu vùng động lực của vùng và là khu vực tăng trưởng quan trọng về công nghiệp, dịch vụ cao cấp, đô thị biển; là một trong những trung tâm giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ của đất nước; khu vực tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế.

- Tập trung phát triển các khu vực ven biển thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi trở thành vùng động lực miền Trung của cả nước, trong đó thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng quốc gia với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, logistic, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin; là trung tâm tài chính quốc tế quy mô khu vực. Thừa Thiên Huế là trung tâm công nghiệp văn hóa dựa trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cô đô và bản sắc văn hóa, đồng thời là một trong những trung tâm lớn của cả nước về dịch vụ cảng biển, khoa học và công nghệ, giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, thương mại, tài chính tầm quốc tế cao. Bình Định là trung tâm công nghiệp công nghệ thông tin, dịch vụ và du lịch, trung tâm lớn của cả nước về phát triển kinh tế biển;

- Tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế; trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu quốc gia, công nghiệp ô tô - phụ trợ ngành cơ khí; phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển. Trong đó, xây dựng trung tâm công nghiệp cơ khí và công nghiệp phụ trợ tại Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam. Phát triển công nghiệp đa ngành tại Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi;

- Phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu dưới tán rừng, cây lương thực, chăn nuôi theo mô hình trang trại; hình thành các vùng sản xuất tập trung gắn với công nghiệp chế biến. Bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, vườn quốc gia và các khu sinh thái; xây dựng Quảng Nam thành trung tâm công nghiệp dược liệu của vùng. Khuyến khích đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản xa bờ, phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá kết hợp với bảo đảm an ninh, quốc phòng.

c) Tiểu vùng Nam Trung Bộ gồm 4 tỉnh, thành phố: Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận

Phát triển tiểu vùng Nam Trung Bộ trở thành trung tâm công nghiệp năng lượng, dịch vụ du lịch, đô thị ven biển của cả nước.

- Xây dựng Khánh Hòa thành thành phố trực thuộc trung ương; là một cực tăng trưởng; trung tâm dịch vụ, du lịch quốc tế; trung tâm thể thao, văn hóa, y tế, giáo dục; trung tâm khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo của tiểu vùng, trong đó dẫn đầu cả nước về hải dương học, công nghệ đại dương, công nghệ nuôi trồng và chế biến thủy sản;

- Phát triển Phú Yên và Khánh Hòa thực sự là các trung tâm dịch vụ, thương mại, du lịch và giao dịch quốc tế của khu vực với các lợi thế về cảng biển và sân bay. Phát triển Bình Thuận, Ninh Thuận và các khu vực có tiềm năng thành trung tâm năng lượng tái tạo gồm điện gió, điện mặt trời, đặc biệt là điện gió ngoài khơi;

- Khai thác hiệu quả tiềm năng phát triển kinh tế biển như: du lịch, khai thác hải sản, khai thác khoáng sản, giao thông biển và dịch vụ hàng hải; chủ động thích ứng biến đổi khí hậu, phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học. Đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ, nuôi trồng thủy sản, xây dựng hệ thống các âu thuyền và cầu tàu ở các vùng cửa sông và đảo nhỏ ven bờ phục vụ dịch vụ đánh bắt và neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; phát triển dịch vụ hỗ trợ nghề cá xa bờ kết hợp với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển, đặc biệt tại khu vực quần đảo Trường Sa;

- Phát triển ngành thương mại, dịch vụ cảng biển, dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo; đẩy mạnh phát triển các loại hình du lịch biển, nghỉ dưỡng, khám phá văn hóa, di tích lịch sử. Xây dựng Khánh Hòa thành trung tâm thương mại tiểu vùng Nam Trung Bộ;

- Khoanh nuôi, bảo vệ và trồng rừng các khu vực đầu nguồn xung yếu; phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao hiệu quả gắn với công nghiệp chế biến; tập trung phát triển các cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn, dài ngày có lợi thế.

2. Phát triển các hành lang kinh tế

a) Các hành lang kinh tế Bắc - Nam

- Phát triển hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Đông (đoạn từ Thanh Hoá đến Bình Thuận) trên cơ sở đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam và đường sắt tốc độ cao trong tương lai. Tập trung phát triển công nghiệp và dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm khoa học và công nghệ, giáo dục, đào tạo, y tế chuyên sâu, hiện đại. Trong

đó, đoạn từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh, phát triển hành lang đô thị - công nghiệp - du lịch kết nối các đô thị lớn, các khu kinh tế ven biển, các khu vực phát triển du lịch quan trọng; đoạn từ Quảng Trị đến Bình Thuận, phát triển hành lang du lịch - đô thị ven biển trên cơ sở phát triển các trung tâm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng, đẩy mạnh liên kết giữa các địa phương để phát triển cụm liên kết ngành du lịch;

- Phát triển hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Tây (đoạn từ Thanh Hoá đến Quảng Ngãi) nhằm thúc đẩy phát triển, liên kết vùng, gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh. Mở rộng, phát triển đô thị và hệ thống khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ, du lịch gắn với các đô thị trung tâm tỉnh, tiểu vùng và vùng. Mở rộng các khu công nghiệp lên khu vực sườn đồi - có độ dốc trung bình; khu vực đồi cao tại dải đất phía Tây giáp dãy Trường Sơn, gắn với đường Hồ Chí Minh. Phát triển hành lang kết nối các vùng nguyên liệu cây công nghiệp, công nghiệp chế biến, liên kết phát triển du lịch, tăng cường tác động lan tỏa của các đô thị trung tâm.

b) Các hành lang kinh tế Đông - Tây

- Từng bước hình thành và phát triển các hành lang kinh tế trong dài hạn, thúc đẩy giao lưu thương mại, du lịch, đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương trong tiểu vùng với vùng, cả nước và các nước trong khu vực:

+ Phát triển hành lang kinh tế Cầu Treo - Vũng Áng kết nối các địa phương của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào với cảng biển tại Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bắc Trung Bộ;

+ Phát triển hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng gắn với hành lang kinh tế Đông - Tây thuộc tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS) nhằm kết nối các địa phương phía Nam nước Cộng hòa Liên bang Myanmar, miền Trung của vương quốc Thái Lan và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào với cảng biển của miền Trung Việt Nam;

+ Phát triển hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn, là cửa ngõ ra biển của khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam, kết nối các tỉnh Bắc Tây Nguyên với các tỉnh khu vực Nam Trung Bộ và cảng biển, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

- Nghiên cứu xây dựng hành lang kinh tế Bờ Y - Quảng Nam - Đà Nẵng; hành lang kinh tế Buôn Ma Thuột - Khánh Hòa; hành lang kinh tế kết nối khu vực Nam Tây Nguyên (Đắk Nông, Lâm Đồng) với khu vực duyên hải Nam Trung Bộ (Ninh Thuận, Bình Thuận).

3. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển

a) Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn

- Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt và mở rộng hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển và ven biển;

- Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt và mở rộng hệ thống các khu di sản thiên nhiên được các tổ chức quốc tế công nhận;

- Khu vực I các di tích lịch sử - văn hóa ở cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt; rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư.

b) Các vùng hạn chế phát triển

- Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận; các hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng;

- Khu vực II các di tích lịch sử - văn hóa ở cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt. Hành lang bảo vệ nguồn nước; rừng phòng hộ ngoài khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở đất, núi, lũ ống, lũ quét.

V. PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KHU CHỨC NĂNG

1. Phương hướng xây dựng hệ thống đô thị

- Phát triển hệ thống đô thị trong vùng theo mạng lưới, có trọng tâm, trọng điểm, gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, các trung tâm thương mại, dịch vụ theo hướng đa trung tâm. Phân đầu thành lập các thành phố, thị xã trực thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khi đảm bảo đủ các điều kiện, tiêu chuẩn;

- Phát triển hệ thống đô thị loại I, II, III theo mô hình đô thị xanh, thông minh, giàu bản sắc, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Phát triển thành phố Đà Nẵng là đô thị, trung tâm kinh tế lớn của cả nước và khu vực; trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistic, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin; là một trong những trung tâm giáo dục, đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học, công nghệ của đất nước; trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế;

- Phát triển Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương, là đô thị trung tâm của vùng, tiểu vùng; đô thị cấp quốc gia đặc trưng về di sản, văn hoá; là một trong những trung tâm lớn của cả nước về văn hoá, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, y tế chuyên sâu, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao;

- Phát triển Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc trung ương, là trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế; có vai trò là một cực tăng trưởng, trung tâm của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước về kinh tế biển,

công nghiệp công nghệ cao, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao. Thành phố Nha Trang có vai trò là trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trung tâm khoa học - công nghệ, đào tạo, chăm sóc sức khỏe tiểu vùng;

- Thành phố Thanh Hóa có vai trò là một cực tăng trưởng mới của tiểu vùng Bắc Trung Bộ và cả nước; là một trong những trung tâm lớn của khu vực và cả nước về công nghiệp nặng, công nghiệp năng lượng, chế biến, chế tạo; nông nghiệp quy mô lớn, dịch vụ logistic, du lịch, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu, văn hóa và thể thao;

- Thành phố Vinh có vai trò là trung tâm của tiểu vùng Bắc Trung Bộ về công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ;

- Thành phố Quy Nhơn có vai trò là trung tâm kinh tế biển tổng hợp của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ; là trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, y tế, giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ; có khu đô thị khoa học mang tầm cỡ quốc gia, với nòng cốt là Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành (ICISE) và Trung tâm Trí tuệ nhân tạo;

- Phát triển các loại hình đô thị chức năng chuyên ngành quốc gia, cấp vùng dựa trên khai thác triệt để tiềm năng và lợi thế của từng địa phương như: đô thị trung tâm tài chính khu vực miền Trung và Tây Nguyên tại thành phố Đà Nẵng; đô thị trung tâm cảng - dịch vụ logistic cấp vùng tại Đà Nẵng, Vân Phong và các đô thị có cảng biển loại I; đô thị trung tâm sân bay - dịch vụ logistic tại Cam Lâm (tỉnh Khánh Hòa); đô thị trung tâm du lịch quốc gia tại các thành phố Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Hội An, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết;

- Xây dựng và phát triển đô thị đảo bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa, bảo tồn đa dạng sinh học biển, hải đảo và đảm bảo quốc phòng, an ninh; từng bước xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng, hướng tới hình thành các trung tâm dịch vụ, du lịch biển đảo tại Lý Sơn (Quảng Ngãi).

2. Phương hướng phát triển nông thôn

- Tái cấu trúc các khu dân cư nông thôn gắn với việc tái cấu trúc sản xuất nông nghiệp phù hợp với 03 khu vực địa hình (khu vực đồng bằng ven biển, khu vực trung du và khu vực miền núi); di dời, bố trí, sắp xếp lại các điểm dân cư đối với khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiên tai, sạt lở, bảo đảm an toàn trước thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu;

- Phát triển hình thái không gian dân cư nông thôn theo đặc trưng của từng tiểu vùng; bảo tồn, phát huy không gian kiến trúc cảnh quan và các làng nghề truyền thống, làng văn hóa, cộng đồng thiểu số kết hợp với phát triển du lịch;

- Tập trung nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội nhằm bảo đảm chất lượng sống và điều kiện sản xuất cho người dân, đặc biệt là hạ tầng cấp điện, cấp nước và xử lý chất thải rắn;

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, gắn với đô thị hóa tại một số địa bàn thuận lợi. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển vùng sản xuất hàng hóa nhằm nâng cao thu nhập và ổn định đời sống nhân dân;

- Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu đối với nông thôn thuộc vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; rút ngắn khoảng cách về phát triển và mức thu nhập giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với trung bình cả nước.

3. Phương hướng phát triển các khu chức năng

a) Khu kinh tế, khu công nghiệp

- Trong thời kỳ đến năm 2030, tiếp tục phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp theo hướng bền vững, hiệu quả thân thiện môi trường gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng và từng địa phương; chú trọng đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng, hiệu quả, bảo đảm tiêu chuẩn môi trường tại các khu kinh tế, khu công nghiệp đang hoạt động;

- Phát triển các khu kinh tế ven biển theo hướng hình thành chức năng nòng cốt, chủ đạo, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đảm bảo gắn kết chặt chẽ với mục tiêu phát triển của vùng. Khuyến khích các ngành kinh tế biển có giá trị gia tăng cao như du lịch biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo; các lĩnh vực bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào 11 khu kinh tế ven biển hiện có, trong đó ưu tiên tập trung các khu kinh tế có vai trò quan trọng, có tính động lực đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng:

+ Xây dựng khu kinh tế Nghi Sơn trở thành “thành phố công nghiệp, thân thiện”, trong đó đặc biệt ưu tiên phát triển lọc hóa dầu, công nghiệp hóa chất sau lọc hóa dầu; sản xuất xi măng và thép, cơ khí chế tạo;

+ Phát triển khu kinh tế Vũng Áng tập trung vào công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ với Khu liên hiệp luyện gang thép và cảng Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh làm hạt nhân;

+ Đầu tư phát triển khu kinh tế Dung Quất tập trung vào công nghiệp lọc - hóa dầu - hóa chất, công nghiệp cơ khí, đóng và sửa chữa tàu biển, luyện cán thép, sản xuất xi măng, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng;

+ Phát triển khu kinh tế Nhơn Hội trở thành khu vực phát triển mạnh về kinh tế biển, trung tâm du lịch lớn, thu hút phát triển các ngành mũi nhọn: công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo (AI), du lịch chất lượng cao, nông nghiệp hữu cơ và hệ thống logistic gắn với cảng biển, cảng hàng không.

- Tiếp tục nghiên cứu phát triển, hình thành khu kinh tế ven biển tại các địa bàn có tiềm năng như Ninh Thuận, Bình Thuận khi đảm bảo các điều kiện theo quy định hiện hành để thu hút đầu tư các dự án có quy mô lớn về cảng biển và dịch vụ cảng biển, năng lượng, năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ hiện đại;

- Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu gắn với các khu thương mại, dịch vụ, khu chế xuất, khu công nghiệp, hướng tới hình thành các trung tâm kinh tế và đô thị phía Tây của các địa phương trong vùng. Đẩy mạnh hợp tác phát triển trong khuôn khổ hành lang kinh tế Đông - Tây và tiểu vùng sông Mê Công mở rộng; phát triển thương mại, xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ qua cửa khẩu phù hợp với từng giai đoạn tại các khu kinh tế cửa khẩu gồm Cầu Treo, Cha Lo, Lao Bảo, A Đớt, Nam Giang;

- Phát triển các khu công nghiệp chuyên ngành, các tổ hợp công nghiệp chuyên sâu với quy mô hợp lý. Phát triển khu công nghiệp theo các mô hình khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ. Ưu tiên thành lập mới, mở rộng không gian phát triển công nghiệp về khu vực phía Tây của đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông.

b) Khu công nghệ cao

Phát triển các khu công nghệ cao tạo động lực cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng và từng địa phương, phát triển khoa học công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo nhiều cơ hội việc làm. Trong đó:

- Tập trung mở rộng khu công nghệ cao Đà Nẵng khi đảm bảo các điều kiện theo quy định, trở thành khu công nghệ cao có vai trò dẫn dắt phát triển khoa học và công nghệ, có tính động lực đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Góp phần xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành đô thị khoa học - công nghệ - sáng tạo đạt đẳng cấp quốc tế, là một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Nghiên cứu đề xuất, hình thành một số khu công nghệ cao tại tỉnh Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận và một số địa bàn có tiềm năng khác khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định;

- Khuyến khích phát triển các khu nông nghiệp, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các địa bàn có tiềm năng và có điều kiện phù hợp; tập trung đưa vào hoạt động khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại tỉnh Nghệ An.

c) Khu du lịch

- Phát triển các khu du lịch, điểm du lịch cấp quốc gia, khu vực trọng điểm du lịch vùng gắn với việc bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn các giá trị văn hóa - lịch sử. Đầu tư nâng cấp khu du lịch quốc gia Mũi Né, tỉnh Bình Thuận; xây dựng mới, thu hút đầu tư để nâng cấp hệ thống hạ tầng và cơ sở vật chất phục vụ du lịch đồng bộ, đa dạng tại các khu vực có tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia như Sầm Sơn - Hải Tiến (Thanh Hóa); Kim Liên, Vinh - Diễn Châu (Nghệ An); Thiên Cầm (Hà Tĩnh); Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình); Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ (Quảng Trị); Lăng Cô - Cảnh Dương (Thừa Thiên Huế); Sơn Trà, Bà Nà (Đà Nẵng); Lý Sơn, Mỹ Khê (Quảng Ngãi); Phương Mai (Bình Định); Vịnh Xuân Đài (Phú Yên); Vịnh Cam Ranh, Vịnh Vân Phong (Khánh Hòa); Ninh Chữ (Ninh Thuận);

- Phát triển một số trung tâm du lịch biển, du lịch nghỉ dưỡng mang tầm khu vực và quốc tế, trong đó tập trung phát triển các trung tâm du lịch lớn tại: thành phố Huế, Đà Nẵng, Hội An, Quy Nhơn, Nha Trang và các đô thị có tiềm năng, lợi thế khác để ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch, dịch vụ gắn với các định hướng phát triển kinh tế ban đêm; ưu tiên phát triển thành phố Đà Nẵng, Nha Trang trở thành trung tâm du lịch của cả nước, đóng vai trò là cửa ngõ thu hút khách theo đường không, đường biển, đường bộ và là động lực thúc đẩy phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và cả vùng Tây Nguyên. Phát triển huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi trở thành trung tâm du lịch biển - đảo.

d) Khu công nghệ thông tin tập trung

- Định hướng xây dựng Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Bình Định, Khánh Hòa trở thành trung tâm lớn của vùng về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin và là đầu mối liên kết của vùng với các vùng kinh tế khác của cả nước; hình thành mạng lưới trung tâm hỗ trợ thiết kế vi mạch tại các tỉnh, thành phố, các trường đại học trọng điểm;

- Khuyến khích thu hút đầu tư, phát triển các khu công nghệ thông tin tập trung tại các tỉnh, thành phố khác trong vùng khi có đủ điều kiện theo quy định; ưu tiên xây dựng các khu công nghệ thông tin tập trung tại Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Bình Định; phấn đấu xây dựng Công viên phần mềm Đà Nẵng trở thành khu công nghệ thông tin tập trung trọng điểm quốc gia.

đ) Khu nghiên cứu, đào tạo

Nghiên cứu phát triển các khu nghiên cứu, đào tạo góp phần đưa khoa học công nghệ trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Trong đó:

- Xây dựng một số trung tâm nghiên cứu, đào tạo như trung tâm quốc gia về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng tái tạo tại Ninh Thuận; phát triển Trung tâm quốc gia về Công nghệ sinh học miền Trung tại

đại học Huế; nghiên cứu thành lập Trung tâm quốc gia về công nghệ đại dương tại Khánh Hòa; xây dựng các trung tâm nghiên cứu - đào tạo chuyên ngành khác phù hợp với điều kiện của các địa phương;

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng hoạt động một số trường đại học lớn ở Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Vinh, Nha Trang trở thành những trung tâm nghiên cứu - đào tạo uy tín trong khu vực và thế giới; trong đó Đại học Đà Nẵng và Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia, với định hướng nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực, tiên phong, trọng điểm của vùng và của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Ưu tiên bố trí không gian cho các cơ sở giáo dục đại học theo hướng 01 khu đô thị tích hợp nhiều chức năng, trong đó có chức năng đào tạo, nghiên cứu và phát triển đô thị.

e) Khu thể dục thể thao

- Phát triển các khu thể dục thể thao cấp quốc gia và cấp vùng đồng bộ, hiện đại, có một số công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc tế;

- Hình thành một số công trình thể thao (khu liên hợp thể thao, trung tâm huấn luyện thể thao) đạt tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng tổ chức các sự kiện thể thao lớn của châu Á và thế giới. Xây dựng các khu liên hợp thể thao đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải thi đấu thể thao quốc tế, đặc biệt là các môn thể thao Olympic;

- Tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực thể dục thể thao với định hướng bố trí mạng lưới cơ sở đào tạo chất lượng cao, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ về thể dục thể thao tại Đà Nẵng;

- Xây dựng trung tâm phụ trợ huấn luyện nâng cao thành tích thể thao của quốc gia tại Nghệ An, trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia thành phố Hồ Chí Minh tại Mũi Né, tỉnh Bình Thuận và trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao Công an Nhân dân. Đầu tư khu liên hợp thể dục thể thao tại Quảng Ngãi theo tiêu chuẩn cấp vùng. Nâng cấp trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia Đà Nẵng; hoàn thành xây dựng khu liên hợp thể thao quốc gia Hòa Xuân (Đà Nẵng). Ưu tiên phát triển các cơ sở đào tạo về thể dục thể thao ở Đà Nẵng, Nghệ An, Khánh Hòa đóng vai trò là trung tâm thể thao trọng điểm với chức năng trung tâm vùng.

g) Khu bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích

- Bảo tồn và phát huy giá trị di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt của vùng để trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn, như Hội An (Quảng Nam), Cố đô Huế (Thừa Thiên Huế), Kim Liên (Nghệ An); Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình);

- Phần đầu trên địa bàn vùng có thêm 06 di tích được nâng cấp xếp hạng thành di tích quốc gia đặc biệt, bao gồm: khu di chỉ khảo cổ Đông Sơn (Thanh Hóa); di chỉ khảo cổ văn hóa Sa Huỳnh (Quảng Ngãi); Trường Lũy (Quảng Ngãi); Tháp Bà (Khánh Hòa); địa điểm chiến thắng Núi Thành (Quảng Nam); hệ thống khai thác nước cổ vùng Quảng Trị (Quảng Trị).

h) Vùng sản xuất tập trung

Tổ chức không gian liên kết phát triển ngành công nghiệp theo hướng thống nhất phân vùng sản xuất công nghiệp và phát triển công nghiệp ở vùng có phù hợp với thế mạnh của từng địa phương, có quan hệ hỗ trợ nhau trong hoạt động sản xuất kinh doanh để nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Cụ thể:

+ Xây dựng trung tâm công nghiệp luyện cán thép và sản xuất các sản phẩm thép ở Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên; trung tâm công nghiệp cơ khí, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô ở Hà Tĩnh và Quảng Nam; trung tâm công nghiệp đóng, sửa tàu biển phục vụ kinh tế, quốc phòng an ninh ở Đà Nẵng và một phần ở Khánh Hòa, Quảng Ngãi; trung tâm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp công nghệ thông tin, cơ khí chính xác, sản xuất lắp ráp hàng điện tử xuất khẩu ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa;

+ Xây dựng trung tâm công nghiệp hóa phẩm, dược phẩm và sản xuất chế phẩm sinh học, dược liệu từ nguồn tài nguyên thủy sinh vật biển ở Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Khánh Hòa; trung tâm tập trung công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu ở Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa và Ninh Thuận; xây dựng các nhà máy sản xuất đồ gỗ cao cấp ở Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Bình Định; phát triển cụm nhà máy chế biến sâu các sản phẩm từ Silica tại Quảng Nam;

+ Hình thành một số trung tâm công nghiệp năng lượng tái tạo lớn ở ven biển từ Hà Tĩnh đến Quảng Trị và từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận, tiến tới hình thành trung tâm năng lượng tái tạo lớn của cả nước tại Ninh Thuận và Bình Thuận;

+ Phát triển các nhà máy sản xuất sợi tại Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi; các dự án khu liên hợp sợi - dệt - nhuộm, may tại Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định; nhà máy sản xuất nguyên phụ kiện may mặc tại Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Bình Định, Quảng Nam; dự án đầu tư nhà máy sản xuất giấy thể thao tại Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận.

- Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung:

+ Khu vực đồng bằng ven biển thuộc các tỉnh trong vùng: tập trung phát triển sản xuất hàng hóa lớn tiêu thụ liên tỉnh, vùng, xuất khẩu, cho chế biến công nghiệp, đẩy mạnh nuôi trồng, chế biến thủy sản nước mặn, nước lợ, khai

thác hải sản; phát triển các mô hình canh tác lúa kết hợp rau màu và chăn nuôi gia súc chủ yếu cung ứng nhu cầu tại chỗ, các khu đô thị, kết hợp phát triển du lịch. Nâng cấp Trung tâm nghề cá lớn tại Đà Nẵng gắn với ngư trường Biển Đông và Hoàng Sa; phát triển Trung tâm nghề cá lớn gắn với đóng sửa tàu cá tại Khánh Hòa với ngư trường Nam Trung Bộ và Trường Sa; phát triển các trung tâm khai thác, dịch vụ hậu cần nghề cá, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn khác tại một số địa bàn có tiềm năng. Phát triển mạnh công nghệ sinh học biển, các loại giống thủy sản tại Khánh Hòa; khuyến khích phát triển sản xuất giống thủy sản tại Ninh Thuận;

+ Khu vực trung du thuộc các tỉnh trong vùng: tập trung phát triển sản xuất các sản phẩm hàng hóa gồm cây công nghiệp, cây ăn quả, lúa, ngô, chăn nuôi gia súc, gia cầm phục vụ nhu cầu trên địa bàn và xuất khẩu; phát triển sản xuất nông lâm kết hợp, trồng rừng sản xuất kết hợp phát triển du lịch sinh thái. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm nông nghiệp sạch, hữu cơ tại các địa bàn có quỹ đất nông nghiệp lớn phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu;

+ Khu vực miền núi phía Tây của các tỉnh trong vùng: định hướng phát triển sản xuất hàng hóa cung ứng tại chỗ, tập trung vào thâm canh bền vững cây công nghiệp ngắn ngày, lúa, ngô, rau màu; bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ;

+ Tập trung xây dựng, hình thành vùng sản xuất lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Phú Yên. Mở rộng, phát triển vùng sản xuất cây công nghiệp lâu năm như cây cao su tập trung Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Thuận; cây hồ tiêu tập trung Quảng Trị, Bình Thuận; cây chè, cà phê tập trung ở Nghệ An, Quảng Trị; cây điều tập trung ở Bình Thuận, Ninh Thuận, Bình Định, Khánh Hòa. Phát triển các vùng chuyên canh cây lương thực ngắn ngày có hiệu quả kinh tế cao như sắn, lạc, đậu tương ở Nghệ An, Hà Tĩnh; cây ăn quả nhỏ, táo, mãng tây ở Ninh Thuận; thanh long ở Bình Thuận; cam ở Nghệ An, Hà Tĩnh; bưởi ở Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế; dứa ở Thanh Hóa, chuối tập trung tại các tỉnh thuộc tiểu vùng Bắc Trung Bộ; dừa ở Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa. Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, công nghệ cao theo chuỗi giá trị ở một số địa phương có thế mạnh như: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Phú Yên, Quảng Ngãi và Quảng Nam, Bình Định.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Mạng lưới giao thông

Các tuyến đường bộ cao tốc, quốc lộ, đường sắt, đường thủy nội địa quốc gia, hàng hải, cảng hàng không, sân bay, cảng cạn được thực hiện theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt.

a) Về đường bộ

- Hoàn thành xây dựng, mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông trên địa bàn vùng theo quy chuẩn; phát triển các tuyến đường bộ cao tốc kết nối Đông - Tây, kết nối các cảng biển đặc biệt, cảng hàng không quốc tế với các địa phương vùng Tây Nguyên và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, vương quốc Campuchia; tập trung đầu tư các dự án đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; đường cao tốc Hà Nội - Yên Bái (đoạn qua Nghệ An từ Vinh đến Thanh Thủy), đường cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo; đường cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh, theo quy hoạch ngành quốc gia được phê duyệt. Nghiên cứu phát triển một số đoạn tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây, tuyến đường cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum khi đủ điều kiện nhằm tăng cường liên kết vùng, đẩy mạnh giao thương, phát triển dịch vụ, du lịch giữa các địa phương;

- Hoàn thành kết nối tuyến đường bộ ven biển tại các địa phương trong vùng, tạo vành đai bảo vệ bờ biển, đồng thời thúc đẩy liên kết, phát triển đô thị, dịch vụ và du lịch; tập trung xây mới, nâng cấp, cải tạo các tuyến quốc lộ chính yếu và thứ yếu, đảm bảo đồng bộ hệ thống giao thông trong vùng; rà soát đầu tư, cải tạo các cầu trên các tuyến quốc lộ chính yếu và thứ yếu hiện có đang bị hạn chế tải trọng, không đảm bảo tính không;

- Nghiên cứu phát triển, hình thành, nâng cấp các tuyến đường kết nối liên tỉnh, kết nối với vùng Tây Nguyên như: tuyến kết nối đường tỉnh ĐT.529 tại huyện Như Thanh (Thanh Hóa) với đường tỉnh ĐT.531 tại huyện Nghĩa Đàn (Nghệ An); tuyến đường kết nối thành phố Vinh (Nghệ An) với huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh); tuyến đường kết nối huyện Hải Lăng (Quảng Trị) với đường tỉnh ĐT.4 tại huyện Phong Điền (Thừa Thiên Huế); tuyến đường kết nối đường tránh phía Tây quốc lộ 1, tỉnh Quảng Trị với đường tránh quốc lộ 1 tại thị xã Hương Trà (Thừa Thiên Huế); tuyến đường kết nối tỉnh Bình Định (qua đường tỉnh ĐT.637) với huyện K'bang (Gia Lai); tuyến đường kết nối Cảng tổng hợp Cà Ná (Ninh Thuận) với khu vực Nam Tây Nguyên; tuyến đường kết nối huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận với huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (ĐT.709D); tuyến đường kết nối huyện Tuy Phong (Bình Thuận) với huyện Đức Trọng (Lâm Đồng) và một số tuyến đường trên các địa bàn có tiềm năng.

b) Về đường sắt

- Phát triển đường sắt trong vùng theo hướng ưu tiên các tuyến đường sắt kết nối các đô thị lớn với các ga đường sắt quốc gia, đặc biệt các ga đường sắt tốc độ cao trong vùng; một số tuyến đường sắt kết nối giữa cảng biển, khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng cạn, trung tâm logistic, cửa khẩu quốc tế với mạng lưới đường sắt quốc gia để sớm hình thành mạng đường sắt vận tải hành khách và hàng hóa, nâng cao hiệu quả vận tải trong vùng;

- Từng bước đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, ưu tiên đoạn qua địa bàn vùng thuộc đoạn tuyến Hà Nội - Vinh và Nha Trang - Thành phố Hồ Chí Minh; các tuyến đường sắt kết nối Đông - Tây trên địa bàn Vùng (Vũng Áng - Tân Ấp - Mụ Giạ, Tháp Chàm - Đà Lạt) theo quy hoạch ngành quốc gia được phê duyệt. Nghiên cứu phát triển, thu hút đầu tư các tuyến đường sắt kết nối vùng, liên vùng phù hợp nhu cầu từng giai đoạn như tuyến Mỹ Thủy - Đông Hà - Lao Bảo, Đà Nẵng - Tây Nguyên; Phú Yên - Tây Nguyên; các tuyến đường sắt đô thị kết nối Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng; Đà Nẵng - Quảng Nam; Quảng Nam - Quảng Ngãi.

c) Về hàng hải

- Phát triển hệ thống cảng biển đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa; ưu tiên nguồn lực phát triển các cảng biển có tiềm năng thành cảng biển đặc biệt, nhất là các cảng biển ở Thanh Hóa, Đà Nẵng và Khánh Hòa;

- Hình thành các cụm cảng lớn nhằm tối ưu hóa chi phí quản lý, vận tải, tận dụng được khả năng xếp dỡ như khu bến Chân Mây - Liên Chiểu, khu bến Tam Hiệp, Tam Hòa - Dung Quất hỗ trợ thúc đẩy kinh tế biển phát triển. Nâng cấp, cải tạo, duy trì các tuyến luồng hàng hải trong vùng để bảo đảm hoạt động ổn định và phù hợp với năng lực khai thác của hệ thống cảng biển, trong đó chú trọng cải tạo, nâng cấp các luồng chính cho tàu biển trọng tải lớn.

d) Về hàng không

- Nâng cấp, cải tạo và nâng cao hiệu quả khai thác của 09 cảng hàng không hiện có trong vùng; ưu tiên nâng cấp, phát triển cảng hàng không Chu Lai thành cảng hàng không trung chuyển quốc tế; đồng thời, tại cảng hàng không quốc tế Chu Lai hình thành trung tâm logistic trung chuyển hàng hóa quốc tế, trung tâm bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay của khu vực, trung tâm đào tạo và huấn luyện bay. Đầu tư xây dựng cảng hàng không Phan Thiết, cảng hàng không Quảng Trị, nâng cấp sân bay Thành Sơn (Ninh Thuận) trở thành sân bay lưỡng dụng;

- Nghiên cứu, khảo sát, đánh giá một số cảng hàng không, sân bay có tiềm năng tại Hà Tĩnh, Khánh Hòa, Lý Sơn (Quảng Ngãi) và Phú Quý (Bình Thuận);

- Nghiên cứu thu hút đầu tư xây dựng các sân bay chuyên dùng phục vụ nhu cầu bay cá nhân, du lịch, cứu hộ cứu nạn tại một số khu vực tiềm năng như: đầm phá Tam Giang Cầu Hai, Vườn Quốc gia Bạch Mã (Thừa Thiên Huế); Đầm Thị Nại (Bình Định); vịnh Xuân Đài (Phú Yên); Vịnh Vân Phong (Khánh Hòa); vịnh Vĩnh Hy (Ninh Thuận).

đ) Về đường thủy nội địa

- Ưu tiên đầu tư 11 tuyến vận tải chính trên các sông có khả năng khai thác vận tải thủy kết nối trực tiếp với hành lang ven biển và 08 cụm cảng hàng hóa, 14 cụm cảng hành khách. Trên các tuyến vận tải, đầu tư đồng bộ các kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

- Nghiên cứu hình thành các cụm bến thủy nội địa phục vụ các tuyến kết nối từ bờ ra đảo, tuyến đường thủy nội địa ven bờ gắn với phương án phát triển các khu, điểm du lịch dọc bờ biển, các đảo có tiềm năng khai thác du lịch.

e) Về cảng cạn

Từng bước hình thành và phát triển hệ thống cảng cạn trong vùng nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu, tăng năng lực thông qua hàng hóa của các cảng biển; tổ chức vận tải container một cách hợp lý nhằm giảm chi phí vận chuyển và thời gian lưu hàng tại cảng biển, đảm bảo an toàn hàng hóa. Phát triển hệ thống cảng cạn trở thành các đầu mối tổ chức vận tải, trung chuyển, phân phối hàng hóa, kết hợp với cung cấp các dịch vụ logistic; tập trung phát triển cảng cạn, cụm cảng cạn tại Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và địa bàn khác có tiềm năng.

2. Mạng lưới cấp điện, cung cấp năng lượng

- Phát triển hạ tầng năng lượng và hoàn thiện mạng lưới điện trên địa bàn vùng đồng bộ, hiện đại theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, góp phần quan trọng trong bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong vùng;

- Phát triển đồng bộ, đa dạng hóa các loại hình nguồn điện với cơ cấu hợp lý và đa dạng hóa các hình thức đầu tư nhằm tăng cường cạnh tranh, nâng cao hiệu quả kinh tế; thực hiện chuyển dịch năng lượng, đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, sạch (thủy điện, thủy điện tích năng, điện gió trên bờ và ngoài khơi, điện mặt trời, sinh khối, hydro xanh, amoniac xanh...), phát triển hệ sinh thái công nghiệp và dịch vụ về năng lượng tái tạo, phân đầu hình thành trung tâm năng lượng tái tạo quốc gia trên địa bàn vùng;

- Phát triển các nhà máy điện gió, điện mặt trời ven biển, điện gió ngoài khơi, nghiên cứu đề xuất cơ chế thí điểm thực hiện dự án điện gió ngoài khơi; tăng cường hệ thống truyền tải, phân phối hiệu quả; nghiên cứu phát triển các mô hình điện mặt trời kết hợp với sản xuất nông nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Đảm bảo cung cấp năng lượng cho các hoạt động kinh tế một cách ổn định và bền vững. Nghiên cứu và chuẩn bị các điều kiện về công nghệ, nguồn lực để phát triển nguồn năng lượng hydrogen xanh;

- Phát triển hệ thống truyền tải điện đồng bộ phù hợp với nhu cầu phụ tải của các địa phương, bảo đảm tiêu chuẩn quốc tế, sẵn sàng kết nối khu vực. Phát triển lưới điện thông minh tích hợp các nguồn điện đáp ứng yêu cầu vận hành hệ thống điện an toàn, ổn định và kinh tế. Triển khai xây mới và nâng cấp lưới điện 500 kV, 220kV theo Quyết định số 500/QĐ-TTg, ưu tiên hoàn thành đường dây 500kV mạch 3 Quảng Trạch - Quảng Bình đi Phố Nối - Hưng Yên;

- Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia bao gồm dự trữ chiến lược (dự trữ quốc gia); dự trữ sản xuất, dự trữ thương mại, vận tải, lưu thông phân phối, đáp ứng các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, môi trường, đảm bảo dự trữ, cung ứng đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai

- Phát triển hệ thống thủy lợi bảo đảm tưới, tiêu, cấp, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế, phù hợp với Quyết định số 847/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo vệ môi trường, chủ động kiểm soát mặn, ngọt tại các vùng cửa sông, vùng ven biển;

- Xây dựng mới các hồ chứa nước, đập dâng, cống, trạm bơm phục vụ đa mục tiêu, ưu tiên cho các vùng khó khăn về nguồn nước, vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt. Ưu tiên các hồ chứa lớn, hồ chứa có khả năng điều tiết liên vùng như hồ Thác Muối (Nghệ An), Trại Dơi (Vũ Môn) - (Hà Tĩnh), Châu Giang, Hối Đá (Quảng Bình), hồ Trường Đồng (Quảng Nam), các hồ La Ngà 3, Ka Pét (Bình Thuận); nâng cấp, cải tạo các hệ thống thủy lợi để nâng cao hiệu quả, năng lực của các công trình hiện có, ưu tiên nâng cao dung tích các hồ chứa lớn, có tiềm năng nguồn nước như: Sông Sào, Sông Rác, Vực Tròn,... hồ Phú Ninh (Quảng Nam), Núi Ngang (Quảng Ngãi), Định Bình (Bình Định), Phú Xuân (Phú Yên), Đá Bàn (Khánh Hòa);

- Xây dựng các công trình kết nối, điều hòa, liên kết, chuyển nước, tiến tới hình thành mạng lưới liên kết nguồn nước liên tỉnh, liên vùng, liên lưu vực như: tuyến từ hồ Cửa Đạt cấp nước tưới vùng ven đường Hồ Chí Minh; tuyến chuyển nước từ hồ Thượng sông Vệ tiếp nước hồ Núi Ngang cấp nước cho lưu vực sông Trà Câu và tuyến chuyển nước từ hồ Thượng sông Vệ tiếp nước hồ Đồng Mít cấp nước cho vùng Phù Mỹ, Phù Cát (Bình Định); tuyến chuyển nước từ hồ Sông Cái về hồ sông Sắt cấp nước khu vực phía Bắc tỉnh Ninh Thuận; kết nối, chuyển nước từ hồ sông Than cấp nước khu vực phía Nam tỉnh Ninh Thuận; kết nối, chuyển nước từ hồ La Ngà 3 cấp nước khu vực phía Nam tỉnh Bình Thuận;

- Hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi khu vực ven biển để chủ động cấp nước, kiểm soát mặn và bảo đảm tuần hoàn nước phục vụ sản xuất, nuôi trồng thủy sản; kết hợp với trồng rừng bảo vệ đê biển, bờ biển. Đầu tư xây dựng công trình cống đập dâng nhằm nâng cao mực nước dòng chính các sông, kiểm

soát mặn, ngọt vùng cửa sông trên dòng chính sông Mã, sông Cả, sông Vu Gia - Thu Bồn. Đồng thời kết hợp vận hành hiệu quả các hồ chứa thượng nguồn phục vụ cấp nước, phòng chống hạn, xâm nhập mặn, lũ ngập úng lụt;

- Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê theo tiêu chuẩn thiết kế, phù hợp với quy hoạch đê điều, quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và quy hoạch tỉnh;

- Xây dựng hệ thống dự báo và cảnh báo sớm chuyên ngành về lũ, hạn mặn, bao gồm xây dựng mới và nâng cấp các trạm đo khí tượng - thủy văn và độ mặn theo thời gian thực cho toàn vùng.

4. Mạng lưới cấp nước

- Phân vùng cấp nước theo địa bàn từng tỉnh và phù hợp với điều kiện của nguồn nước và đặc điểm địa hình của từng địa phương trong vùng, bao gồm: khu vực núi cao, địa hình có độ dốc lớn, nơi có nguồn nước chủ yếu từ xuất lộ thành mạch nhỏ; khu vực đồi núi thấp, nơi có khả năng khai thác nguồn nước dưới đất và nguồn nước mặt dồi dào; khu vực trung du và thung lũng, nơi có nguồn nước dưới đất và nước mặt phong phú, có thể chuyển nước sang các vùng khó khăn về nguồn nước; khu vực đồng bằng và ven biển, sử dụng nước dưới đất và nguồn nước mặt;

- Khai thác, sử dụng nguồn nước phù hợp với phân vùng chức năng nguồn nước và định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường, trường hợp hạn hán và trường hợp thiếu nước; hạn chế sử dụng nguồn nước dưới đất cũng như các nhà máy sử dụng nước dưới đất chuyển sang sử dụng nguồn nước mặt. Nghiên cứu giải pháp điều tiết nguồn nước thô liên tỉnh/vùng gắn kết với vận hành của hệ thống thủy lợi, hệ thống chuyển nước tại các khu vực giáp ranh giữa các tỉnh Hà Tĩnh - Quảng Bình, Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi - Bình Định, Phú Yên - Khánh Hòa, Ninh Thuận - Bình Thuận và các tỉnh lân cận thuộc vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ;

- Phát triển hệ thống cấp nước bảo đảm cấp nước ổn định cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân và sản xuất công nghiệp; ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt để cấp nước sinh hoạt đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định. Đối với khu vực đô thị, nâng công suất các nhà máy nước hiện hữu, kết hợp xây dựng các nhà máy mới tại các khu vực khó khăn về nước sạch nhằm phát huy tối đa khả năng phục vụ của toàn hệ thống. Đối với khu vực nông thôn, xây dựng các hệ thống cấp nước tập trung quy mô phù hợp và kết hợp với hệ thống cấp nước đô thị để cung cấp nước cho các khu vực dân cư tập trung; sử dụng nguồn nước sẵn có tại địa bàn và hệ thống trữ nước mưa để cung cấp cho các khu vực dân cư sinh sống rải rác. Đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, sử dụng nguồn nước từ các trạm cấp nước tập trung hoặc xây dựng hệ thống cấp nước cục bộ lấy nguồn nước dưới đất hoặc nước mặt phù hợp, bảo đảm khai thác sử dụng hợp lý;

- Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới về xử lý nước mặn để xây dựng các nhà máy nước tại các khu vực ven biển, nơi khan hiếm nguồn nước. Ứng dụng công nghệ số, công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) vào phát triển và quản lý hệ thống mạng lưới truyền tải, phân phối và bán hàng.

5. Mạng lưới thoát nước, xử lý nước thải

- Xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật thoát lũ, tránh tình trạng ngập úng tại các đô thị, khu dân cư và các cơ sở sản xuất. Đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện các cơ sở xử lý nước thải tập trung tại các đô thị, khu dân cư nông thôn và tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn vùng đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường;

- Đầu tư hoàn thiện hệ thống thoát nước mặt đối với khu vực ngập nông ở vùng nông thôn. Xây dựng hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị mới bảo đảm theo đúng tiêu chuẩn thiết kế; cải tạo hệ thống thoát nước với giải pháp tách dòng để thu gom nước thải dẫn tới trạm xử lý nước thải tập trung của đô thị;

- Cải tạo, nạo vét mở rộng kênh rạch và xây dựng hồ điều hoà trong khu vực nội thành; cải tạo, tăng cường nạo vét khơi thông dòng chảy của các kênh, rạch, sông, suối hiện hữu; kết hợp áp dụng các giải pháp thoát nước thông minh và bền vững.

6. Hạ tầng thông tin và truyền thông

- Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông phù hợp với Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm hiện đại, đồng bộ đáp ứng yêu cầu phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh;

- Mở rộng mạng lưới bưu chính phục vụ phát triển kinh tế số; xây dựng trung tâm bưu chính khu vực miền Trung tại Đà Nẵng; 02 trung tâm bưu chính vùng tại Nghệ An và Khánh Hòa. Tích hợp các giải pháp công nghệ hiện đại nhằm tối ưu hóa hoạt động giao nhận, vận chuyển cho thương mại điện tử, nâng cao năng lực cạnh tranh về logistic, chú trọng khai thác hạ tầng bưu chính để phát triển các dịch vụ mới nhằm mở rộng hệ sinh thái dịch vụ bưu chính;

- Phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng Internet vạn vật (IoT) được tích hợp rộng rãi bảo đảm phát triển hài hòa, phục vụ tốt chuyển đổi số. Xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây quy mô lớn, theo tiêu chuẩn xanh, kết nối đồng bộ, phát triển các trung tâm công nghệ thông tin, hình thành 01 trung tâm dữ liệu đa mục tiêu cấp vùng và 01 trung tâm chuyển đổi số cấp vùng;

- Phát triển hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin, tập trung các nền tảng

số có tính chất hạ tầng quy mô quốc gia phục vụ nhiều ứng dụng, dịch vụ, đóng vai trò là nền tảng số dùng chung cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, phục vụ các hoạt động thiết yếu của xã hội trên môi trường số;

- Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số ưu tiên trong các lĩnh vực có thể mạnh như nông nghiệp, du lịch, hỗ trợ phát triển logistic, trung tâm đầu mối, hỗ trợ phát triển y tế, giáo dục, quản lý đô thị, môi trường; ưu tiên phát triển mô hình “bàn làm việc điện tử” giữa các cơ quan, đóng vai trò kết nối liên thông, hợp nhất hầu hết các thành phần ứng dụng và dữ liệu trong nội bộ các cơ quan và kết nối với công dân, doanh nghiệp.

7. Kết cấu hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy đồng bộ, hiện đại, phù hợp với điều kiện của vùng, tiểu vùng. Xây dựng, nâng cấp mở rộng trung tâm chỉ huy, trụ sở, doanh trại cho các đơn vị cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đảm bảo ổn định lâu dài và phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các địa phương trong vùng;

- Phát triển đồng bộ hệ thống cấp nước, hạ tầng giao thông, hiện đại hóa hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

8. Hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão

Phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đáp ứng nhu cầu dịch vụ hậu cần nghề cá, phấn đấu đến năm 2030 dự kiến trong vùng có 26 cảng cá loại I và 18 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nghề cá, tăng cường hội nhập quốc tế; bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển, thích ứng với biến đổi khí hậu và góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh. Phát triển các trung tâm nghề cá lớn tại Đà Nẵng và Khánh Hòa.

9. Hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền

Phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền trong vùng nhằm thúc đẩy, mở rộng hợp tác đầu tư, kinh doanh qua biên giới, phát triển thương mại, xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ qua cửa khẩu; đẩy mạnh hợp tác phát triển trong khuôn khổ hành lang kinh tế Đông - Tây và tiểu vùng sông Mê Công mở rộng; nghiên cứu thí điểm mô hình kinh tế xuyên biên giới trên hành lang kinh tế Đông - Tây. Đồng thời kết hợp với bảo vệ an ninh quốc phòng bằng cách kiểm soát biên giới, bảo vệ cơ sở quân sự, tạo ra sự hợp tác quốc tế và phản ánh tình hình quân sự và an ninh. Tập trung xây dựng, nâng cấp, hình thành các cửa khẩu biên giới đất liền tại Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam.

10. Kết cấu hạ tầng xã hội cấp vùng

Phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội đồng bộ trên địa bàn vùng, trong đó các cơ sở hạ tầng cấp quốc gia thực hiện theo các quy hoạch ngành quốc gia được phê duyệt.

a) Về mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

- Phát triển đồng bộ mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, đáp ứng yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nhu cầu phát triển bền vững của vùng và một số tỉnh lân cận vùng Tây Nguyên. Ưu tiên phát triển một số nhóm ngành đào tạo trọng điểm của vùng như: Công nghệ sinh học, y sinh, vật liệu và môi trường nhằm phục vụ phát triển các ngành công nghệ y học, nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến, công nghệ môi trường, kinh tế biển và các ngành kinh tế khác; khoa học máy tính, khoa học dữ liệu, trí tuệ nhân tạo (AI), điện, điện tử và viễn thông, để phục vụ phát triển công nghiệp phần mềm, công nghiệp công nghệ số, vi mạch bán dẫn; kỹ thuật cơ khí, cơ điện tử, điều khiển và tự động hóa, phục vụ phát triển công nghiệp ô tô, cơ khí chế tạo, công nghiệp năng lượng, đô thị và giao thông thông minh, nông nghiệp và các ngành kinh tế khác;

- Phát triển Đại học Đà Nẵng, Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia. Hình thành các trung tâm đào tạo, nghiên cứu thuộc lĩnh vực ưu tiên về công nghệ 4.0 trong một số cơ sở giáo dục đại học của vùng;

- Phát triển trường Đại học Vinh theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có một số ngành đạt trình độ khu vực và thế giới, là trụ cột của các cơ sở giáo dục đại học tiểu vùng Bắc Trung Bộ, trường Đại học Nha Trang thành trung tâm đào tạo tiểu vùng Nam Trung Bộ, thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Đông Nam Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản. Thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục - đào tạo, trước hết là tại các trường đại học lớn trong vùng như Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng, các trường đại học tại Vinh, Nha Trang làm cơ sở cho việc phát triển giáo dục đại học số;

- Đẩy mạnh phát triển hệ thống cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập, ưu tiên cho các khu vực ngoài đô thị, nhằm giảm tải cho quá trình đô thị hóa và áp lực hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị, tạo các cơ hội phát triển cho các vùng ngoại ô;

- Sắp xếp, tổ chức lại các trường cao đẳng sư phạm theo hướng sáp nhập thành phân hiệu của các cơ sở giáo dục đại học, hoặc hợp nhất với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cùng địa bàn. Phát triển 04 cơ sở giáo dục đại học thuộc vùng giữ vai trò hạt nhân và nòng cốt của mạng lưới cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học giáo dục và đào tạo chất lượng cao, bao gồm trường đại học Sư phạm Huế thuộc Đại học Huế, trường đại học Vinh, trường đại học Sư phạm Đà Nẵng thuộc Đại học Đà Nẵng, trường đại học Quy Nhơn;

- Ưu tiên đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục chuyên biệt để thực hiện mục tiêu 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất 01 trung tâm

hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hoặc 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt do tỉnh, thành phố quản lý. Nghiên cứu đầu tư xây dựng 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cấp vùng; phát triển, củng cố các trường phổ thông dân tộc nội trú.

b) Về mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội

- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đủ năng lực đào tạo, bảo đảm quy mô, cơ cấu, chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, doanh nghiệp của vùng và hội nhập quốc tế, nhất là nhân lực chất lượng cao, lao động có kỹ năng, gắn với các ngành nghề trọng điểm của vùng như: kinh tế biển, thủy hải sản, công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, sản xuất lắp ráp ô tô, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, dịch vụ du lịch, thương mại, logistic. Trong đó có 01 - 02 trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại Nghệ An và Đà Nẵng, 01 - 02 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại Thanh Hóa, Bình Định hoặc Khánh Hòa; ưu tiên xây dựng một số trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế;

- Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có uy tín tham gia đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục nghề nghiệp, liên kết đào tạo nhân lực có chất lượng cao. Thực hiện đầu tư đồng bộ, đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng kết nối, có chính sách hợp lý để đảm bảo phát triển, khai thác tiềm năng của vùng;

- Phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ việc làm phù hợp với thị trường lao động của vùng và từng tỉnh. Tập trung đầu tư phát triển các trung tâm dịch vụ việc làm thuộc các địa phương là trung tâm của vùng, tiểu vùng theo hướng vừa là trung tâm của tỉnh, vừa là nơi thực hiện các giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, phân tích, dự báo thị trường lao động của vùng;

- Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội cấp vùng đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ công về trợ giúp xã hội tại cơ sở của các nhóm đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội. Nâng cấp các cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công trên địa bàn các tỉnh.

c) Về mạng lưới cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe

- Sắp xếp, phân bổ không gian mạng lưới các cơ sở y tế cấp quốc gia một cách phù hợp, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận thuận lợi đối với các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao về mặt địa lý. Khuyến khích phát triển mạnh mẽ hệ thống bệnh viện ngoài công lập, đặc biệt là các mô hình hoạt động không vì lợi nhuận. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin để triển khai thực hiện tiếp nhận các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật từ xa trong khám bệnh, chữa bệnh cũng như trong các trường hợp ứng phó với các trường hợp cấp cứu, dịch bệnh khẩn cấp;

- Phát triển thành phố Đà Nẵng, thành phố Huế và thành phố Vinh thành

trung tâm y tế chuyên sâu. Trong đó đầu tư, nâng cấp bệnh viện Trung ương Huế trở thành bệnh viện cấp chuyên sâu kỹ thuật cao, hiện đại ngang tầm khu vực và quốc tế. Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa cấp quốc gia trực thuộc Bộ Y tế tại Đà Nẵng, Quảng Nam, Nghệ An, Quảng Bình và các bệnh viện trực thuộc các bộ, ngành để đảm bảo nhu cầu khám chữa bệnh chuyên sâu, kỹ thuật cao;

- Tập trung phát triển một số bệnh viện đa khoa tỉnh thành bệnh viện cấp chuyên sâu đảm nhận vai trò vùng tại Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa;

- Phát triển các bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh/bệnh viện đại học để đảm nhận chức năng vùng đối với một số lĩnh vực chuyên khoa ưu tiên theo mô hình bệnh tật của vùng, như bệnh viện chuyên khoa ung bướu tại Đà Nẵng, Nghệ An; bệnh viện chuyên khoa sản nhi tại Đà Nẵng, Nghệ An; bệnh viện chuyên khoa Y học cổ truyền Nghệ An; bệnh viện chuyên khoa Truyền nhiễm - Nhiệt đới tại Khánh Hòa; Trung tâm Máu khu vực miền Trung tại Thừa Thiên Huế; Trung tâm điều phối khu vực miền Trung về ghép bộ phận cơ thể người tại Đà Nẵng; bệnh viện Đại học Y Dược Huế;

- Đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh đảm bảo mỗi tỉnh đều có bệnh viện đa khoa, đạt tiêu chuẩn hạng I, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trong tỉnh;

- Xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật khu vực miền Trung tại Viện Pasteur Nha Trang, có phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp độ 3, đảm nhận vai trò điều phối, chỉ đạo chuyên môn chung cho toàn hệ thống cũng như thực hiện kết nối, hợp tác chuyên môn với mạng lưới kiểm soát bệnh tật quốc tế. Tăng cường hệ thống y tế dự phòng, khả năng kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh của các tỉnh trong vùng và kết nối với Trung tâm kiểm soát bệnh tật khu vực miền Trung;

- Phát triển Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm cấp vùng tại Thừa Thiên Huế để đáp ứng nhu cầu kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế của các tỉnh trong vùng;

- Phát triển hệ thống cấp cứu ngoại viện theo mô hình trung tâm 115 hoàn chỉnh kết hợp tổ chức các đơn vị vệ tinh theo khu vực ở các tỉnh, thành phố lớn đông dân cư. Đối với các tỉnh, thành phố không thực hiện mô hình trung tâm 115, thiết lập đơn vị tiếp nhận thông tin, điều phối cấp cứu ngoại viện gắn với bệnh viện đa khoa cấp tỉnh. Đối với các tỉnh có huyện đảo, các vùng biển trọng yếu, chú trọng phát triển hệ thống cấp cứu ngoại viện, hạ tầng công nghệ thông tin để triển khai thực hiện tiếp nhận các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật từ xa trong khám bệnh, chữa bệnh cũng như trong các trường hợp ứng phó với các trường hợp cấp cứu, dịch bệnh khẩn cấp nhằm đảm bảo công tác vận chuyển cấp cứu và chăm sóc sức khỏe cho người dân vùng biển đảo. Xây dựng Bệnh viện đa

khoa Đà Nẵng, Nha Trang (Khánh Hòa) thành các Trung tâm tiếp nhận cấp cứu, khám chữa bệnh đặc thù và làm nhiệm vụ hỗ trợ cấp cứu từ xa cho vùng biển, đảo.

d) Về mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao

- Phát triển, nâng cấp các thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ, hiện đại; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng mạng lưới cơ sở thể thao, đặc biệt tại khu vực khó khăn; chú trọng đổi mới mô hình quản trị, chuyển hóa các di sản thành động lực tăng trưởng của địa phương và toàn vùng;

- Tập trung đầu tư phát triển, tôn tạo, bảo tồn các di sản văn hóa, nhất là các di sản được UNESCO công nhận như Quần thể di tích Cố đô Huế - Thừa Thiên Huế, Thành nhà Hồ - Thanh Hóa, Thánh địa Mỹ Sơn, Phố cổ Hội An - Quảng Nam, Vườn Quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng - Quảng Bình, Vườn Quốc gia Núi Chúa - Ninh Thuận; danh thắng Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng;

- Xây dựng, nâng cấp các bảo tàng quốc gia trên địa bàn vùng theo hướng đồng bộ, hiện đại, trong đó có Bảo tàng Hải Dương học tại Nha Trang, Khánh Hòa; hệ thống các bảo tàng chuyên đề, bảo tàng tư nhân tại Cố đô Huế;

- Xây dựng, nâng cấp mở rộng các thư viện công cộng cấp tỉnh tại các thành phố lớn và các tỉnh đóng vai trò là trung tâm của vùng tại Nghệ An, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa thành thư viện trung tâm cấp vùng, khu vực để làm cơ sở kết nối, liên thông, liên kết. Xây mới trung tâm chiếu phim quốc gia, trường quay, tổ hợp trung tâm nghệ thuật biểu diễn quốc gia tại Đà Nẵng và trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật quốc gia, tổ hợp học thuật toàn cầu về kiến trúc và nghệ thuật, tổ hợp văn hóa, di sản Cố đô Huế tại Thừa Thiên Huế;

- Phát triển mạng lưới cơ sở thể dục và thể thao cấp quốc gia, cấp vùng, đảm bảo nhu cầu về đào tạo, huấn luyện và thi đấu thể thao của vùng; nâng cấp một số trung tâm thể dục thể thao tại Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Ngãi, Khánh Hòa và Bình Thuận, tiếp tục đầu tư phát triển 3 trung tâm thể thao trọng điểm làm trung tâm thể thao vùng tại Nghệ An, Đà Nẵng và Khánh Hòa; ưu tiên phát triển các cơ sở đào tạo thể dục thể thao tại Đà Nẵng và các một số khu vực khác; xây dựng các cơ sở chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng cho vận động viên ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đóng vai trò là trung tâm động lực phát triển thể dục thể thao vùng.

đ) Về mạng lưới khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo trở thành động lực chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế vùng. Chủ động, đẩy mạnh nghiên cứu phát triển công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ số, sinh học, tự động hoá, vật liệu mới. Xây dựng và phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) trên địa bàn

vùng, nâng cao năng suất, chất lượng dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế;

- Đầu tư cho các tổ chức khoa học và công nghệ công lập hoạt động ứng dụng công nghệ, dịch vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Phát triển hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo, dịch vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng, khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, ngành, lĩnh vực phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn vùng; xây dựng trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo quốc gia tại Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế để tiếp tục phát triển Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế trở thành trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ; phát triển Nghệ An trở thành trung tâm khoa học và công nghệ tiểu vùng Bắc Trung Bộ. Xây dựng Trung tâm quốc gia về Công nghệ sinh học cấp quốc gia tại Đại học Huế; Trung tâm khoa học và công nghệ, Trung tâm Trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại Bình Định;

- Hình thành trung tâm nghiên cứu đạt tiêu chuẩn quốc tế ở một số trường đại học; khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học thành lập doanh nghiệp khoa học - công nghệ hợp tác với doanh nghiệp để sớm chuyển giao công nghệ và kết quả nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn. Đầu tư trọng điểm cho các tổ chức khoa học công nghệ thực hiện vai trò gắn kết các chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở cấp vùng.

e) Về hạ tầng thương mại và logistic

- Tập trung cải tạo, nâng cấp, xây dựng các chợ đầu mối mới để phục vụ cho sự phát triển của các đô thị lớn, các khu kinh tế, khu công nghiệp trong tỉnh, trong vùng. Xem xét chuyển đổi các chợ tại các trung tâm đô thị lớn thành trung tâm thương mại, siêu thị bên cạnh việc củng cố, nâng cấp và bảo tồn chợ truyền thống để phát triển du lịch. Xây dựng không gian thương mại tập trung theo mô hình “khu đô thị thương mại” tại các thành phố;

- Phân đầu thành lập khu thương mại tự do, khu phi thuế quan phục vụ sản xuất - xuất khẩu gắn với sân bay, cảng biển Liên Chiểu, các khu công nghiệp, công nghệ cao tại Thành phố Đà Nẵng; phát triển các loại hình kho hàng hóa, kho ngoại quan và trung tâm phân phối, logistic tại các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu và tại các địa bàn có nhiều thuận lợi;

- Phát triển đồng bộ hệ thống trung tâm logistic gắn với các đô thị, cảng biển, khu kinh tế, khu công nghiệp. Xây dựng 01 trung tâm logistic hạng I tại khu vực Cảng Liên Chiểu, Đà Nẵng và 01 trung tâm logistic chuyên dụng hàng không tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng; phát triển 01 trung tâm logistic hạng II trên tuyến hành lang kinh tế đường quốc lộ 8, quốc lộ 12A và duyên hải Bắc Trung Bộ, phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình; xây dựng 01 trung tâm logistic hạng II trên hành lang kinh tế đường quốc lộ 9, phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh

Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Bình và phía Bắc Đà Nẵng; hình thành 01 trung tâm logistic hạng II trên hành lang kinh tế đường quốc lộ 14B, phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và phía Nam Đà Nẵng; xây dựng 01 trung tâm logistic hạng II trên hành lang kinh tế đường quốc lộ 19 và duyên hải Nam Trung Bộ, phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và hướng lên các tỉnh Tây Nguyên. Khuyến khích đầu tư, phát triển các trung tâm logistic tại các địa bàn có tiềm năng khác, trên cơ sở đảm bảo phù hợp với quy mô, số lượng hàng hóa trung chuyển qua địa bàn;

- Phát triển cảng Vân Phong thành cảng trung chuyển lớn của thế giới, xây dựng một số cảng cạn và chợ đầu mối làm nhiệm vụ trung chuyển hàng hóa của vùng Tây Nguyên qua cảng biển Vân Phong và Quy Nhơn. Xây dựng Trung tâm hội chợ triển lãm mang tầm quốc tế tại Đà Nẵng; trung tâm hội trợ triển lãm cấp vùng tại thành phố Quy Nhơn (Bình Định) và một số địa bàn khác có tiềm năng.

g) Về báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

Tổ chức các cơ quan báo chí trong vùng theo hướng hội tụ, đa phương tiện, đa nền tảng. Xây dựng và phát triển một số nhà xuất bản trọng điểm có ảnh hưởng lớn, phân bố hợp lý, hình thành mạng lưới cơ sở phát hành xuất bản phẩm đến cấp huyện, xã. Sử dụng các nền tảng công nghệ số tương tác với người dân, bảo đảm cung cấp thông tin và người dân được tiếp cận thông tin. 100% các địa phương có cửa khẩu quốc tế thiết lập cụm thông tin đối ngoại.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Phương hướng bảo vệ môi trường

- Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách: ô nhiễm tại hạ lưu các lưu vực sông, ô nhiễm vùng biển ven bờ, ô nhiễm rác thải nhựa biển; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường lưu vực sông, vùng ven biển; bảo vệ, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng của vùng: núi đá vôi, đầm phá ven biển, rạn san hô, thảm cỏ biển; huy động hiệu quả nguồn lực để đẩy mạnh phát triển kinh tế tuần hoàn, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên;

- Tăng cường quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông, đặc biệt các lưu vực sông liên tỉnh như lưu vực sông Mã, sông Cả, sông Hương, Vu Gia - Thu Bồn, sông Trà Khúc, sông Ba; sông Kôn - Hà Thanh; bảo đảm phối hợp, đồng thuận giữa các tỉnh trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Đầu tư

xây dựng, hoàn thiện hạ tầng thu gom, xử lý nước thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung, làng nghề trên các lưu vực sông lớn. Bảo đảm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định. Xác định hành lang bảo vệ nguồn nước, phân vùng bảo vệ nguồn nước theo mức độ ưu tiên trên các lưu vực sông;

- Cải thiện chất lượng không khí bằng chuyển đổi dần sử dụng năng lượng theo hướng thân thiện với môi trường. Thiết lập liên kết, xây dựng cơ chế phối hợp giữa các tỉnh, thành phố trong vùng để bảo vệ môi trường biển, ứng phó sự cố môi trường biển và vùng bờ;

- Tăng cường liên kết trong vùng bảo vệ môi trường theo hướng tích hợp các hoạt động gồm quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường, thiết lập hệ thống giám sát chất lượng môi trường; huy động, sử dụng nguồn lực và ứng dụng một số công nghệ tiên tiến.

2. Phương hướng bảo tồn đa dạng sinh học

- Tăng cường liên kết trong thiết lập, quản lý và bảo vệ hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn liên tỉnh nhằm liên kết bảo tồn các sinh cảnh phân bố trên các hệ sinh thái quan trọng của vùng và từng tiểu vùng;

- Tiếp tục bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên, vùng lõi di sản thiên nhiên trên địa bàn vùng; mở rộng hệ thống các khu di sản thiên nhiên được các tổ chức quốc tế công nhận, mở rộng hệ thống, thành lập mới một số khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn và khu bảo tồn biển trên địa bàn vùng, trong đó:

+ Xác lập và quản lý 09 vườn quốc gia trên địa bàn vùng; chuyển tiếp 04 vườn quốc gia hiện hữu bảo đảm chỉ tiêu về diện tích trên đất liền, trên biển, ven biển nhằm bảo đảm tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc và phục hồi phát triển diện tích hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái;

+ Phát triển và bảo tồn 32 khu dự trữ thiên nhiên để bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên chưa hoặc ít bị biến đổi và các loài sinh vật đặc hữu hoặc đang bị đe dọa có giá trị đặc trưng, độc đáo về tự nhiên;

+ Xác lập và quản lý 25 khu bảo vệ cảnh quan nhằm mục đích bảo vệ cảnh quan tự nhiên có giá trị thẩm mỹ, giá trị khoa học, giáo dục môi trường trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong vùng.

- Khoanh vùng, bảo vệ và sử dụng bền vững các hành lang đa dạng sinh học; chuyển tiếp để quản lý hiệu quả 3 hành lang đa dạng sinh học đã được thành lập và thành lập mới các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh trên cạn và biển gồm: Vũ Quang - Giăng Màn; Vũ Quang - Pù Mát; phá Tam Giang - Cầu Hai - Bắc Hải Vân; Cù Lao Chàm - Cửa Đại; vịnh Nha Trang - đầm Nha Phu; Côn Đảo - Phú Quý;

- Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực có tiềm năng xác lập vùng đất ngập nước quan trọng theo các lưu vực sông liên tỉnh, từ thượng nguồn đến cửa sông, ven biển: hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn (gồm cả hồ chứa); sông Ba (gồm cả hồ chứa); hệ thống sông, hồ ngầm ở vùng núi đá vôi của Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng; đầm, phá ven biển khu vực từ Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận. Tiếp tục khoanh vùng, bảo vệ và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước quan trọng nằm ngoài khu bảo tồn; kiểm soát có hiệu quả việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất các khu vực bảo vệ, bảo tồn;

- Khoanh vùng, bảo vệ, sử dụng bền vững và thành lập mới các khu vực đa dạng sinh học cao, tại các khu vực tự nhiên có giá trị sinh học nổi bật, quan trọng đối với tỉnh, vùng, quốc gia, quốc tế, được quản lý thích hợp để duy trì, phát triển bền vững và bảo tồn tại chỗ nhằm nâng cao các giá trị đa dạng sinh học đã có: Thường Xuân, Thanh Hóa - Con Cuông, Nghệ An; Hương Sơn, Hà Tĩnh - Quảng Trạch, Quảng Bình; Minh Hóa, Quảng Bình - Đa Krông, Quảng Trị; Đa Krông, Quảng Trị - A Lưới, Thừa Thiên Huế; Cửa Lèn, Chân Mây, A Lưới, Thừa Thiên Huế; Tây Sơn, Bình Định - Sơn Hòa, Phú Yên; Tây Hòa, Phú Yên - Ninh Hòa, Khánh Hòa; Ven bờ La Gi; Phan Rang - Hòn Cau; Tam Quan; Phù Mỹ; Bình Sơn, Quảng Ngãi; Sơn Trà; Tư Chính; Khánh Hòa; Phú Yên; Quy Nhơn;

- Khoanh vùng, bảo vệ, sử dụng bền vững các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng trên địa bàn vùng: vùng núi cao Tây Nghệ An, đồi cát trắng Đồng Hới - Lệ Thủy, biển Quảng Bình - Quảng Trị, quần đảo Hoàng Sa, cửa sông Vu Gia - Thu Bồn và quần đảo Cù Lao Chàm, Quảng Nam; vùng nước trời Ninh Thuận - Bình Thuận; đồi cát đỏ Bắc Bình, Bình Thuận; vịnh Cam Ranh - đầm Thủy Triều.

3. Phương hướng tổ chức không gian các khu xử lý chất thải tập trung

- Tăng cường liên kết giữa các địa phương trong việc xây dựng các khu xử lý chất thải rắn. Xây dựng khu xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất cấp quốc gia tại Quảng Ngãi và khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng tại huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi; nghiên cứu xây dựng khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng tại huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; đầu tư xây dựng một số nhà máy xử lý chất thải nguy hại tại các tiểu vùng với quy mô phù hợp, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại;

- Khuyến khích phát triển sản xuất năng lượng từ chất thải rắn. Chuyển đổi các bãi chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt hiện có tại các địa phương thành các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng công nghệ hiện đại; giảm thiểu tối đa việc chôn lấp chất thải.

4. Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

a) Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng

- Bảo tồn và phát huy giá trị nguồn gen cây rừng, tài nguyên rừng và đa dạng sinh học, đáp ứng yêu cầu duy trì cân bằng sinh thái, phát triển lâm nghiệp bền vững. Phân đấu diện tích rừng đặc dụng ổn định chiếm 19% diện tích rừng tại các tỉnh thuộc tiểu vùng phía Bắc (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Thừa Thiên Huế) và 13% tại các tỉnh thuộc tiểu vùng phía Nam (tập trung ở Quảng Nam, Bình Định, Ninh Thuận và Bình Thuận);

- Bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; bảo vệ và củng cố các vườn quốc gia Pù Mát, Vũ Quang, Bến En, Bạch Mã, Phong Nha - Kẻ Bàng và các khu bảo tồn thiên nhiên khác thuộc tiểu vùng Bắc Trung Bộ và các vườn quốc gia hiện có; bảo vệ các khu rừng đặc dụng Nam Trường Sơn thuộc tiểu vùng Nam Trung Bộ;

- Tăng tỷ lệ diện tích rừng đặc dụng tự chủ được về tài chính, thông qua tăng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái và tham gia vào thị trường carbon. Phát huy các tiềm năng hiện có, thu hút các tổ chức, cá nhân, chủ rừng triển khai nhiều dịch vụ du lịch đem lại hiệu quả kinh tế cao, tạo nguồn lực bảo vệ rừng bền vững;

- Tiếp tục củng cố hệ thống tổ chức bộ máy quản lý rừng; tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong công tác quản lý bảo vệ rừng đặc dụng, các hành lang đa dạng sinh học.

b) Phương hướng phát triển bền vững rừng phòng hộ

- Tập trung đầu tư phát triển, bảo vệ và phục hồi hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển với mục tiêu bảo vệ chống sạt lở, chắn sóng, lấn biển, chắn gió, cát bay, bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, vùng nông thôn trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Phát triển hệ thống rừng phòng hộ theo các vùng sinh thái; thực hiện có trách nhiệm các cam kết quốc tế phù hợp với lợi ích quốc gia về phát triển rừng; phân đấu diện tích rừng phòng hộ toàn vùng đạt 33% diện tích đất lâm nghiệp;

- Chú trọng thực hiện việc quản lý, sử dụng môi trường rừng phòng hộ theo tiêu chí quản lý rừng bền vững thông qua việc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ có nguồn gốc từ rừng phòng hộ;

- Đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút, huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho bảo vệ, phát triển rừng bền vững. Thực hiện các chương trình hỗ trợ tài chính và kỹ thuật để giúp cộng đồng, chủ rừng thực hiện các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ;

- Hình thành cơ chế phối hợp giữa các ban quản lý rừng phòng hộ với chính quyền và các đoàn thể ở địa phương, liên kết liên tỉnh trong quy chế, xác định trách nhiệm, của các ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể quần chúng đối với việc bảo vệ và quản lý rừng trong đó có rừng phòng hộ ở cấp tỉnh, cấp vùng.

c) Phương hướng phát triển bền vững rừng sản xuất

- Rà soát, điều chỉnh diện tích rừng sản xuất theo hướng phát huy lợi thế so sánh các vùng, miễn về điều kiện đất đai, khí hậu, tài nguyên rừng; xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến lâm sản và phát triển hệ thống rừng trồng gỗ lớn có năng suất và chất lượng cao với sự tham gia của các thành phần kinh tế; nâng cao hiệu quả kinh tế tổng hợp bằng hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị tối ưu; chú trọng phát triển lâm nghiệp đa mục đích (gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ); nông lâm kết hợp; được liệu dưới tán rừng;

- Tăng cường thu hút các doanh nghiệp có tiềm lực đầu tư vào phát triển lâm nghiệp. Xây dựng và triển khai các mô hình kinh doanh rừng liên vùng, liên tỉnh được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) để có thể mở rộng xuất khẩu nguyên liệu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường các nước Mỹ, EU, Nhật Bản;

- Xây dựng chính sách hỗ trợ đầu tư, thâm canh rừng kéo dài chu trình sản xuất, kinh doanh rừng gỗ lớn; nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng, góp phần vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bảo vệ môi trường của vùng.

d) Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học, môi trường, tạo tiền đề thu hút và hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia phát triển rừng. Phát triển hạ tầng số phục vụ công tác quản lý, chi trả môi trường rừng, tham gia thị trường carbon và nghiên cứu khoa học; xây dựng khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong vùng tại Nghệ An;

- Xây dựng kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đáp ứng yêu cầu quản lý, chăm sóc, phòng cháy rừng; gắn kết các vùng nguyên liệu, nâng cao hiệu quả sản xuất ngành lâm nghiệp với nhà máy chế biến, tiêu thụ sản phẩm; phát triển hạ tầng sơ chế, chế biến, logistic cho các sản phẩm của ngành lâm nghiệp;

- Xây dựng hệ thống hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu về cơ giới hóa và chế biến lâm sản nhằm tăng cường năng lực nghiên cứu, dự báo và thông tin thị trường, đa dạng hóa thị trường nhất là phát triển các thị trường tiềm năng, thị trường mới nổi. Ưu tiên, tăng cường nâng cao năng lực, cơ sở vật chất theo dõi, giám sát tài nguyên rừng và trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy rừng.

5. Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Dựa trên đặc điểm tự nhiên, vị trí, địa hình, khí hậu, thủy văn và định hướng phân vùng phát triển hạ tầng phòng, chống thiên tai trong quy hoạch tổng thể quốc gia, phân vùng phát triển hệ thống đê điều và phòng chống thiên tai của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thành 02 khu vực là: khu vực phía Bắc, gồm 6 tỉnh từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên Huế; khu vực phía Nam, gồm 8 tỉnh từ Đà Nẵng đến Bình Thuận.

a) Hệ thống đê sông, đê biển

- Xây dựng, củng cố và nâng cấp hệ thống đê tập trung tại các lưu sông Mã - sông Cà, sông Tam Kỳ, sông Kôn, hạ lưu sông Ba, sông Cái Nha Trang, sông Dinh Ninh Hòa, sông Chò, sông Tô Hạp và một số lưu vực sông khác phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ của các tuyến sông có đê;

- Củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển, đê cửa sông từ Thanh Hóa đến Bình Thuận theo tiêu chuẩn thiết kế đảm bảo phòng chống được mức gió bão cấp 9, cấp 10 (khu vực dân cư cấp 10, cấp 11), chống nước biển dâng, xâm nhập mặn mức triều cường tần suất 5%.

b) Định hướng phòng chống lũ, tiêu thoát nước

- Phòng chống lũ cho khu vực từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh được thực hiện các giải pháp chủ động phòng chống bão, ngập lụt triệt để; khu vực từ Quảng Bình đến Bình Thuận thực hiện giải pháp chủ động phòng tránh, thích nghi với thiên tai, trọng tâm là chủ động phòng chống bão lũ, ngập lụt;

- Thực hiện điều tiết các hồ chứa cắt giảm lũ, củng cố và nâng cấp hệ thống đê điều, mở rộng khẩu độ thoát lũ đối với các công trình giao thông đặc biệt các tuyến quốc lộ 1A, tuyến đường ven biển, tuyến đường sắt Bắc Nam, chỉnh trị cửa sông tăng khả năng thoát lũ cho các vùng cửa sông. Bảo vệ các khu đô thị, dân cư với tần suất chống lũ từ 5% đến 10% (tần suất 5% vào năm 2050);

- Bố trí các công trình tiêu động lực khi mực nước ngoài sông dâng cao do mưa nội đồng kết hợp triều cường, xây mới các trạm bơm tiêu cho những vùng chưa được tiêu triệt để, các vùng hỗn hợp, tiêu cho nông nghiệp kết hợp cho khu dân cư, cơ sở hạ tầng quan trọng tại vùng ven sông Lèn, vùng Nam sông Chu thuộc tỉnh Thanh Hóa, vùng Nam Thạch Hãn thuộc tỉnh Quảng Trị, vùng đồng bằng sông Hương tỉnh Thừa Thiên Huế. Nạo vét khơi thông hệ thống kênh, trục tiêu hiện có để đảm bảo tiêu thoát nước thuận lợi, đáp ứng hệ số tiêu thiết kế tại vùng hạ Vu Gia - Thu Bồn - Tam Kỳ, hạ Trà Bồng và một số vùng thường xuyên ngập úng khác.

c) Định hướng phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển; hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn

- Xây dựng các đập Cẩm Hoàng (Thanh Hóa), Sông Lam (Nghệ An), Vĩnh Điện (Quảng Nam) để ngăn mặn và giữ ngọt; triển khai các giải pháp phi công trình điều tiết hiệu quả các hồ chứa thượng nguồn theo quy trình vận hành liên hồ chứa; chuyển đổi cơ cấu sản xuất hợp lý trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất tiết kiệm nước;

- Xây dựng, củng cố công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển tại những khu vực diễn biến sạt lở phức tạp có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến công trình đê điều, khu tập trung dân cư và cơ sở hạ tầng quan trọng. Đẩy mạnh trồng cây chắn sóng bảo vệ đê, trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển.

d) Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai

- Duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa các trạm hiện có và theo hướng tích hợp đa mục tiêu, lồng ghép tối đa với mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia, hệ thống quan trắc chuyên dùng của các ngành;

- Nâng cấp hệ thống thông tin liên lạc bảo đảm thông suốt tới tất cả các địa phương, người dân và tàu thuyền hoạt động trên biển. Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm lũ quét, sạt lở đất; chủ động di dời dân cư ra khỏi vùng có mức độ rủi ro cao về thiên tai. Xây dựng các bản đồ về rủi ro thiên tai để định hướng sắp xếp, bố trí các hoạt động phát triển, giảm thiểu nguy cơ tác động của thiên tai.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, LƯU VỰC SÔNG TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước

- Định hướng ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường: bảo đảm thực hiện đúng chức năng đã xác định của các đoạn sông, nguồn nước của hệ thống sông trong vùng; cơ bản giải quyết được tình trạng mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng nước giữa các đối tượng sử dụng nước chính trên lưu vực sông; chủ động về nguồn nước hiện có cho các mục đích sử dụng nước, có xét đến tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng; xác định tỷ lệ phân bổ tài nguyên nước cho các tiểu vùng quy hoạch, các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo mùa, tháng, năm theo các mức bảo đảm;

- Định hướng ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước: phân bổ nguồn nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt; bảo đảm thứ tự ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế - xã hội cao; phân bổ theo nhu cầu tối thiểu

của từng đối tượng sử dụng nước; cắt giảm nhu cầu sử dụng nước của từng đối tượng sử dụng nước theo tỷ lệ phù hợp, bảo đảm thứ tự ưu tiên; thực hiện phân phối nước bảo đảm an ninh về nước cho các vùng lưu vực sông đặc biệt khan hiếm nước.

2. Định hướng nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt

- Phát triển và nâng cao giá trị của tài nguyên nước kết hợp với việc tăng cường xây dựng hồ chứa, đập dâng để tăng khả năng điều tiết dòng chảy, tập trung phát triển các công trình khai thác, sử dụng tổng hợp, đa mục tiêu, các công trình chứa nước. Thực hiện việc chuyển nước liên vùng, liên lưu vực trong trường hợp cần thiết; thúc đẩy hợp tác, chia sẻ thông tin, dữ liệu nguồn nước;

- Triển khai xây dựng mạng lưới các điểm nguồn nước ngọt dự trữ chiến lược trên toàn vùng để khi xảy ra tình huống khẩn cấp có thể bơm cấp nước cho nhân dân chống hạn, mặn. Tuyên truyền rộng rãi, hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, nhất là trong tưới tiêu, chống lãng phí nguồn nước.

3. Định hướng các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước

- Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo vệ, phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước: Bảo vệ nguồn nước mặt, nước dưới đất, chức năng nguồn nước, hành lang bảo vệ nguồn nước; xác định dòng chảy tối thiểu, bảo đảm lưu thông của dòng chảy, xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất; bảo vệ và phát triển các nguồn sinh thủy;

- Tăng cường công tác quản lý, áp dụng các công nghệ tiên tiến giám sát nguồn nước; đầu tư nguồn lực để bảo vệ và phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm và ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước.

4. Định hướng giải pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Triển khai đồng bộ các giải pháp về cảnh báo, phòng, chống hạn hán, thiếu nước, lũ, lụt, ngập úng nhân tạo, xâm nhập mặn, sụt, lún đất, sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ; quản lý khai thác thủy sản, cát, sỏi, khoáng sản, giao thông thủy. Đảm bảo hành lang thoát lũ trong quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; giám sát mực nước hồ chứa trong mùa mưa lũ.

IX. PHƯƠNG HƯỚNG ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Tập trung xây dựng thể trận và các tiềm lực trong khu vực phòng thủ vững chắc, lấy xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần làm cơ sở, tiềm lực kinh tế giữ vai trò nền tảng và tiềm lực quân sự, an ninh giữ vai trò cốt lõi. Xây dựng, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân. Bố trí các khu quân sự, các điểm đặc biệt có tầm quan trọng ưu tiên cho quốc phòng, an ninh để thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn vùng.

2. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ động phòng ngừa và đấu tranh, kiên quyết làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình”; phòng ngừa, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; chủ động phát hiện, tấn công, trấn áp các loại tội phạm. Hoàn thành hệ thống công trình phòng thủ trên địa bàn, tập trung trên tuyến biên giới và Vùng biên, đảo; xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị. Xây dựng các chốt dân quân thường trực trên tuyến biên giới; hải đội dân quân thường trực;

3. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng thể trận khu vực phòng thủ, trên cơ sở tích hợp các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng trên phạm vi vùng và cả nước.

X. DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CỦA VÙNG

Tập trung đầu tư những dự án mang tính trọng điểm đã được phê duyệt tại các quy hoạch cấp quốc gia; dự án kết nối giữa các địa phương trong vùng, liên vùng chưa được xác định trong quy hoạch ngành quốc gia và các dự án quan trọng cấp vùng nhằm tạo động lực tăng trưởng và thúc đẩy liên kết vùng. Đặc biệt chú trọng những dự án có khả năng thu hút nguồn vốn xã hội hoá. (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

XI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách bảo đảm liên kết vùng

- Thực hiện tốt công tác triển khai, giám sát, đánh giá thực hiện Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo phát huy có hiệu quả việc liên kết phát triển vùng theo quy hoạch được phê duyệt;

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế liên kết vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung theo hướng tăng cường vai trò của các địa phương trong Hội đồng điều phối Vùng, thu hút sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và các nhà khoa học trong việc thực hiện các hoạt động liên kết, xây dựng, thực hiện Quy chế liên kết vùng;

- Ban hành cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức, cộng đồng, người dân tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực, phát triển các cụm ngành kinh tế nông nghiệp của vùng;

- Tăng cường phân cấp cho các địa phương gắn với trách nhiệm, theo dõi và đánh giá hiệu quả thực hiện nhiệm vụ được phân cấp.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tăng cường thu hút đầu tư tư nhân trong nước, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và huy động nguồn vốn vay từ các tổ chức tài chính quốc tế để triển khai các chương trình, dự án xác định trong quy hoạch. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; thực hiện hiệu quả và đồng bộ các giải pháp để tiếp tục cải thiện

chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của các tỉnh, thành phố trong Vùng; tập trung đẩy mạnh cải cách hành chính; đơn giản hóa nội dung hồ sơ, thủ tục và thực hiện kết nối điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; thường xuyên tiếp xúc, đối thoại với các nhà đầu tư, doanh nghiệp để nắm bắt các nhu cầu, kiến nghị của doanh nghiệp và kịp thời giải quyết theo thẩm quyền để tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho sản xuất, kinh doanh;

- Ưu tiên vốn đầu tư công để triển khai các chương trình, dự án liên kết vùng được xác định trong Quy hoạch; nghiên cứu, mở rộng việc chi trả cho các mô hình dịch vụ hệ sinh thái ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung để có nguồn đầu tư hạ tầng và phục hồi hệ sinh thái;

- Ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư xây dựng trung tâm nghiên cứu thiết kế, thử nghiệm vi mạch điện tử tại một số địa phương có tiềm năng và lợi thế về nhân lực như Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Bình Định;

- Thực hiện phân bổ ngân sách nhà nước đầu tư cho các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu khoa học và các cơ sở cung cấp dịch vụ công khác theo nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, hiệu quả, dựa trên các tiêu chí, chỉ số kết quả hoạt động và đấu thầu công khai, minh bạch.

3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực để phục vụ phát triển các ngành lợi thế của Vùng và bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên và con người trong vùng trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng;

- Tăng cường thu hút số lao động trẻ có trình độ chuyên môn phù hợp tham gia vào các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội; gắn kết hoạt động đào tạo nguồn nhân lực giữa các doanh nghiệp với hệ thống các viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức quốc tế và các quỹ có quan tâm trong việc phát triển nguồn nhân lực;

- Xây dựng chính quyền kiến tạo, quan tâm đến việc đào tạo bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức chính quyền địa phương các cấp chuyên nghiệp, giỏi về chuyên môn, ngoại ngữ, có đạo đức công vụ, trách nhiệm đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị và người dân; mở rộng các trung tâm giáo dục tại một số thành phố trên địa bàn vùng như: Vinh, Huế, Đà Nẵng; tăng cường liên kết với các cơ sở giáo dục và đào tạo nghề có uy tín quốc tế, trong nước, nhất là ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh để cải thiện chất lượng giảng dạy đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao;

- Ban hành cơ chế, chính sách phù hợp nhằm khuyến khích phát triển doanh nghiệp được hình thành từ khu vực kinh tế phi chính thức như hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;

- Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở đào tạo hợp tác với doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tham gia thiết kế chương trình, nội dung đào tạo và trực tiếp đào tạo, sử dụng nhân lực. Thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội (nhu cầu doanh nghiệp và người sử dụng lao động);

- Tăng cường công tác thông tin, dự báo về cung - cầu lao động. Quan tâm thực hiện tốt công tác đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho người lao động.

4. Giải pháp về bảo vệ môi trường, khoa học và công nghệ

a) Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Thực hiện các cơ chế, chính sách và biện pháp quản lý, nâng cao nhận thức nhằm bảo đảm các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Quản lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhất là việc quản lý và sử dụng đất đai, khai thác khoáng sản, năng lượng tái tạo. Nâng cao năng lực trong dự báo, quan trắc môi trường, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường;

- Xem xét việc quản lý tập trung đối với chất thải y tế và chất thải nguy hại với công nghệ xử lý tiên tiến; khuyến khích giảm thiểu, tái sử dụng và xử lý chất thải hữu cơ tại nguồn với quy mô nhỏ ở những khu vực nông thôn chưa có hệ thống quản lý chất thải tập trung.

b) Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực, nhất là các ngành có lợi thế của vùng. Xây dựng và phát triển các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hạ tầng Khoa học công nghệ hiện đại, đồng bộ trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ gắn với các chuỗi giá trị nội địa và toàn cầu, các cụm liên kết ngành;

- Tăng cường hợp tác quốc tế về Khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và huy động mọi nguồn lực của xã hội để phát triển, nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo. Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá nhằm huy động tối đa nguồn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh liên kết nội vùng và với các vùng trong phát triển khoa học công nghệ;

- Đẩy mạnh phát triển, khai thác năng lượng tái tạo trên cơ sở bảo đảm hiệu quả kinh tế, tiết kiệm tài nguyên đất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng và phù hợp với quy hoạch ngành, quốc gia;

- Xây dựng hệ thống hạ tầng khoa học và công nghệ hiện đại, đồng bộ với sự tham gia chủ động, tích cực của các ngành, các cấp; chú trọng biện pháp khuyến khích doanh nghiệp trích một phần lợi nhuận trước thuế lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, đầu tư trang thiết bị nghiên cứu và thành lập các đơn vị nghiên cứu mạnh trong doanh nghiệp;

- Liên kết, thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ, kết nối cung cầu công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh, tạo lập và phát triển thị trường đối với các sản phẩm chủ lực của từng địa phương, của Vùng; phát triển mạnh mẽ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, gắn kết, hợp tác giữa các trường đại học, viện nghiên cứu với các khu công nghiệp và doanh nghiệp.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý, quản trị, quy hoạch về xây dựng và phát triển đô thị; hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch và thiết kế đô thị theo hướng cập nhật xu thế phát triển và các thách thức trong tình hình mới như: tăng trưởng xanh, biến đổi khí hậu, đô thị thông minh, đô thị nén, phát triển bền vững;

- Kiểm soát xây dựng đô thị theo hướng thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu để nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý rủi ro thiên tai thông qua thực hiện cách tiếp cận tổng thể đa ngành tại cấp cơ sở trong quản lý xây dựng;

- Bảo tồn, phát huy các mô hình cộng đồng định cư thích ứng với biến đổi khí hậu, thân thiện với môi trường; đồng thời nghiên cứu phát triển mô hình nông thôn mới tiêu biểu phù hợp với điều kiện của từng địa phương;

- Cải thiện sinh kế cho nông dân nhằm giảm di cư ra đô thị bằng cách tái phân bổ các nguồn lực hiệu quả và cung cấp đầy đủ dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục theo quy mô, thành phần dân cư của từng khu vực.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Việc tổ chức triển khai quy hoạch cần được thực hiện công khai, minh bạch theo đúng các quy định của pháp luật, nhằm thu hút các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch;

- Hội đồng điều phối vùng có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách, kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình, đề án, nhiệm vụ, dự án có quy mô vùng và có tính chất liên kết vùng theo thứ tự ưu tiên để phát triển bền vững vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung;

- Các bộ, cơ quan liên quan, các địa phương trong vùng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các chương trình, dự án được phân cấp theo quy định của pháp luật; khẩn trương hoàn thiện và vận hành hệ thống thông tin về các hoạt động hợp tác đầu tư (định hướng đầu tư, các chương trình, dự án liên kết kêu gọi đầu tư);

- Hoàn thiện và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch, cơ sở dữ liệu về môi trường, tình hình biến đổi khí hậu và các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu của vùng.

XII. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ, bản đồ Quy hoạch vùng kèm theo Quyết định phê duyệt tuân thủ theo quy định tại điểm đ khoản 20 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ. (Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cơ sở để lập quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng Điều phối vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ có trách nhiệm:

a) Giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, dự án và các hoạt động liên kết vùng bảo đảm tổ chức thực hiện có hiệu quả Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

b) Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách phát triển bền vững vùng; cơ chế phối hợp, chính sách liên kết, điều phối giữa các địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung nhằm thúc đẩy liên kết vùng, tiểu vùng; thực hiện nhiệm vụ điều phối hoạt động liên kết ở quy mô cấp vùng, tiểu vùng và từ hai địa phương trở lên theo nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao đúng quy định của pháp luật;

c) Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, huy động nguồn lực, thu hút đầu tư; điều phối; điều phối việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công để định hướng, dẫn dắt các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước, thúc đẩy đầu tư theo phương thức hợp tác công tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến lược, cấp bách, quan trọng của Vùng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

3. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

b) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong vùng nghiên cứu, xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch vùng;

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong vùng theo dõi, đôn đốc, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án quan trọng và mục tiêu của quy hoạch vùng;

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương tổ chức các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư đối với các dự án quan trọng của vùng; tuyên truyền, quảng bá nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

4. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

- a) Tổ chức thực hiện quy hoạch thuộc lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền;
- b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch vùng;
- c) Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương có liên quan trong vùng đánh giá việc thực hiện quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn vùng theo chức năng quản lý;
- d) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án quan trọng của vùng thuộc lĩnh vực quản lý nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng; tham gia ý kiến đối với Kế hoạch thực hiện quy hoạch vùng.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng

- a) Rà soát nội dung quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất với Quy hoạch vùng được phê duyệt; nếu có mâu thuẫn với quy hoạch cao hơn, thì thực hiện điều chỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội;
- b) Tham gia ý kiến về Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng trước khi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
- c) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư nhằm tuyên truyền, quảng bá, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch;
- d) Tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;
- đ) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trong quá trình đánh giá việc thực hiện quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn vùng.

6. Sau khi các quy hoạch cấp quốc gia được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm rà soát nội dung Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nếu nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cao hơn thì thực hiện điều chỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, CN (2). Hợp 101



THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG
CỦA VÙNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 376 /QĐ-TTg
ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên chương trình, dự án | Giai đoạn thực hiện | |
|------------|--|---------------------|----------|
| | | 2021 - 2030 | Sau 2030 |
| I | Phát triển công nghiệp | | |
| 1 | Xây dựng, mở rộng và phát triển hạ tầng các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu hiện có và các khu kinh tế phát triển mới khi đủ điều kiện theo quy định; ưu tiên các khu kinh tế Nghi Sơn, Vũng Áng, Dung Quất, Nhơn Hội | X | X |
| 2 | Xây dựng, mở rộng hạ tầng các khu công nghiệp | X | X |
| 3 | Nghiên cứu mở rộng khu công nghệ cao Đà Nẵng và xây dựng mới các khu công nghệ cao khi đủ điều kiện theo quy định | X | X |
| II | Phát triển dịch vụ | | |
| 1 | Đầu tư phát triển hạ tầng khu du lịch quốc gia Mũi Né, tỉnh Bình Thuận | X | |
| 2 | Đầu tư phát triển hạ tầng các khu vực tiềm năng trở thành khu du lịch quốc gia tại các khu vực đã được xác định trong Quy hoạch ngành quốc gia | X | X |
| 3 | Đầu tư phát triển hạ tầng các trung tâm du lịch tại thành phố Huế, Đà Nẵng, Hội An, Quy Nhơn, Nha Trang | X | |
| 4 | Xây dựng huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi thành trung tâm du lịch biển - đảo | X | |
| 5 | Bảo tồn, phát huy giá trị tài nguyên du lịch, bảo vệ môi trường du lịch trên địa bàn vùng | X | X |
| III | Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản | | |
| 1 | Đầu tư phát triển, nâng cấp các khu nông, lâm nghiệp công nghệ cao, trong đó ưu tiên khu lâm nghiệp công nghệ cao tỉnh Nghệ An | X | |
| 2 | Xây dựng 02 trung tâm nghề cá lớn tại Đà Nẵng và Khánh Hòa; các trung tâm khai thác, dịch vụ hậu cần nghề cá, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ tại huyện đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận và các địa bàn có tiềm năng | X | |

| TT | Tên chương trình, dự án | Giai đoạn thực hiện | |
|---------------|---|---------------------|----------|
| | | 2021 - 2030 | Sau 2030 |
| IV | Kết cấu hạ tầng kỹ thuật | | |
| IV.1 | Hạ tầng giao thông | | |
| IV.1.1 | Mạng lưới giao thông cấp quốc gia | | |
| 1 | Xây dựng và nâng cấp các tuyến đường bộ cao tốc, tuyến quốc lộ kết nối quốc tế, liên vùng đảm bảo nhu cầu vận tải và tăng cường kết nối; tuyến đường bộ ven biển theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt. Ưu tiên đầu tư một số tuyến giao thông kết nối vùng như sau: | X | X |
| 1.1 | Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông trên địa bàn vùng | X | |
| 1.2 | Một số đoạn tuyến cao tốc kết nối Đông - Tây | X | X |
| 1.3 | Các tuyến đường bộ cao tốc kết nối Đông - Tây: Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; Hà Nội - Vĩnh Chấn (đoạn qua Nghệ An từ Vinh đến Thanh Thủy); Cam Lộ - Lao Bảo; Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh | X | |
| 2 | Xây dựng và nâng cấp các tuyến đường sắt quốc gia, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, các tuyến kết nối với cảng biển theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt. Ưu tiên một số tuyến: | X | X |
| 2.1 | Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam qua địa bàn vùng thuộc đoạn tuyến Hà Nội - Vinh và Nha Trang - Thành phố Hồ Chí Minh | X | |
| 2.2 | Xây dựng mới tuyến đường sắt Vũng Áng - Tân Ấp - Mụ Giạ | X | |
| 2.3 | Nghiên cứu kêu gọi đầu tư các tuyến đường sắt Mỹ Thủy - Đông Hà - Lao Bảo và tuyến Đà Nẵng - Tây Nguyên | X | |
| 3 | Nâng cấp các cảng hàng không quốc tế (Đà Nẵng, Thọ Xuân, Vinh, Phú Bài, Chu Lai, Cam Ranh), cảng hàng không quốc gia (Đồng Hới, Phù Cát, Tuy Hòa) theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt | X | X |
| 4 | Xây dựng cảng hàng không Phan Thiết, cảng hàng không Quảng trị, nâng cấp sân bay Thành Sơn theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt | X | |
| 5 | Xây dựng, nâng cấp, cải tạo cảng biển, luồng hàng hải, khu bến, kết cấu hạ tầng cảng biển khác theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt. Ưu tiên các cảng biển tại Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng và Khánh Hòa | X | X |

| TT | Tên chương trình, dự án | Giai đoạn thực hiện | |
|--------|--|---------------------|----------|
| | | 2021 - 2030 | Sau 2030 |
| 6 | Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường thủy nội địa, các cảng, bến thủy nội địa theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt | X | X |
| 7 | Xây dựng, nâng cấp cảng cạn, cụm cảng cạn theo Quy hoạch hệ thống cảng cạn quốc gia được phê duyệt | X | X |
| IV.1.2 | Tuyến đường kết nối liên tỉnh | | |
| 8 | Nghiên cứu xây dựng, nâng cấp các tuyến đường bộ liên tỉnh, kết nối vùng, liên vùng. Ưu tiên đầu tư các tuyến kết nối trọng điểm như sau: | X | X |
| 8.1 | Tuyến đường kết nối thành phố Vinh (Nghệ An) với huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh) | X | |
| 8.2 | Tuyến đường kết nối huyện Hải Lăng (Quảng Trị) với đường tỉnh ĐT.4 tại huyện Phong Điền (Thừa Thiên Huế) | X | X |
| 8.3 | Tuyến đường kết nối tỉnh Bình Định (qua đường tỉnh ĐT.637) với huyện K'bang (Gia Lai) | X | |
| 8.4 | Tuyến đường kết nối Cảng tổng hợp Cà Ná (Ninh Thuận) với khu vực Nam Tây Nguyên | X | |
| 8.5 | Tuyến đường kết nối huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận với huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (ĐT.709D) | X | |
| 8.6 | Tuyến đường kết nối huyện Tuy Phong (Bình Thuận) với huyện Đức Trọng (Lâm Đồng) | X | X |
| 9 | Nghiên cứu xây dựng các tuyến đường sắt đô thị kết nối Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng; Đà Nẵng - Quảng Nam; Quảng Nam - Quảng Ngãi | X | X |
| IV.2 | Hạ tầng cấp điện, cung cấp năng lượng | | |
| 1 | Xây dựng mới và nâng cấp các nhà máy điện, mạng lưới truyền tải điện (550 kV, 220 kV), hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt | X | X |
| 2 | Xây dựng mới và hình thành các trung tâm, trung tâm tổng hợp cấp quốc tế, cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tiểu vùng về năng lượng, năng lượng tái tạo, năng lượng dầu khí, phù hợp với thực tiễn và theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt | X | X |
| 3 | Xây dựng trung tâm quốc gia về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng tái tạo tại Ninh Thuận | X | X |

| TT | Tên chương trình, dự án | Giai đoạn thực hiện | |
|------|--|---------------------|----------|
| | | 2021 - 2030 | Sau 2030 |
| 4 | Một số Dự án điện gió ngoài khơi (được triển khai theo QH Điện VIII và Kế hoạch thực hiện QH Điện VIII và dự án khi có đủ điều kiện tiêu chuẩn, theo quy định của pháp luật và được cấp có thẩm quyền phê duyệt), chủ yếu tại ngoài khơi Bình Thuận, Quảng Trị và Bình Định: | | |
| 4.1 | Dự án Điện gió ngoài khơi Vịnh Bắc Bộ | X | X |
| 4.2 | Nhóm các dự án điện gió ngoài khơi La Gàn - Bình Thuận | X | |
| 4.3 | Tổ hợp Thăng Long Wind tại Bình Thuận | X | X |
| 4.4 | Cụm dự án điện gió ngoài khơi Hòn Trâu - Bình Định, công suất: 2.000MW | <u>X</u> | <u>X</u> |
| 4.5 | Dự án điện gió ngoài khơi - Quảng Trị | <u>X</u> | <u>X</u> |
| IV.3 | Hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai | | |
| 1 | Xây dựng mới các hồ chứa nước; nâng cao dung tích hồ chứa nước; xây dựng công trình khắc phục hạ thấp mực nước; xây dựng các tuyến kết nối, điều hòa, chuyển nước theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt. Ưu tiên các công trình: | X | X |
| 1.1 | Công trình có quy mô lớn, tác động liên vùng, liên tỉnh, bảo đảm an toàn hồ chứa, tiêu thoát nước ra biển đối với khu vực từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên Huế | X | |
| 1.2 | Công trình kết nối, liên kết nguồn nước, cắt lũ, giảm lũ, sạt lở cửa sông có quy mô lớn, tác động liên vùng, liên tỉnh đối với khu vực từ Đà Nẵng đến Bình Thuận | X | |
| 2 | Nâng cấp hệ thống thủy lợi (Bái Thượng, Đô Lương, Nam Hưng Thi, Kè Gỗ, Nam Thạch Hãn, An Trạch - Thanh Quýt - Bầu Nít - Hà Thanh, Tân An - Đập Đá, Đông Cam, Nha Trinh - Lâm Cẩm) | X | X |
| 3 | Đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình đê sông, biển, phòng chống xói lở và cấp nước sản xuất, sinh hoạt nông thôn theo định hướng tại Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt | X | X |
| IV.4 | Hạ tầng cấp nước | | |
| 1 | Xây dựng hệ thống cung cấp nước thô, nước sạch quy mô liên tỉnh; cấp nước sinh hoạt trên các đảo | X | |

| TT | Tên chương trình, dự án | Giai đoạn thực hiện | |
|-------------|---|---------------------|----------|
| | | 2021 - 2030 | Sau 2030 |
| IV.5 | Hạ tầng thông tin và truyền thông | | |
| 1 | Đầu tư các nhóm dự án hạ tầng thông tin và truyền thông theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt. Ưu tiên các nhóm dự án: | X | X |
| 1.1 | Xây dựng trung tâm bưu chính khu vực miền Trung tại Đà Nẵng; trung tâm bưu chính vùng tại tỉnh Nghệ An và Khánh Hòa | X | |
| 1.2 | Xây dựng Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu của Vùng; xây dựng Trung tâm chuyển đổi số vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | X | |
| 1.3 | Nhóm dự án phát triển công nghiệp công nghệ thông tin Vùng; ưu tiên xây dựng các khu công nghệ thông tin tập trung tại Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế | X | |
| IV.6 | Hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão | | |
| 1 | Xây dựng, nâng cấp các cảng cá cấp I và khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt. Ưu tiên các dự án: | X | X |
| 1.1 | Các cảng cá loại I: cảng cá Thọ Quang, thành phố Đà Nẵng; cảng cá Bá Bạc, tỉnh Khánh Hòa | X | |
| 1.2 | Các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng tại các đảo hoặc gần với cảng cá loại I | X | |
| V | Kết cấu hạ tầng xã hội | | |
| V.1 | Mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo; giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội | | |
| 1 | Xây dựng và nâng cấp mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo; giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt. Ưu tiên các cơ sở: | X | X |
| 1.1 | Nâng cấp 02 đại học của vùng (Đại học Huế và Đại học Đà Nẵng) thành đại học quốc gia, đạt trình độ tiên tiến khu vực | X | |
| 1.2 | Nâng cấp trường ĐHSP Huế thuộc ĐH Huế, trường ĐH Vinh, trường ĐHSP Đà Nẵng thuộc ĐH Đà Nẵng, trường ĐH Quy Nhơn thành các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm ngành sư phạm | X | X |

| TT | Tên chương trình, dự án | Giai đoạn thực hiện | |
|------------|---|---------------------|----------|
| | | 2021 - 2030 | Sau 2030 |
| 1.3 | Đầu tư 01 - 02 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại Đà Nẵng và Nghệ An | X | X |
| 1.4 | Xây dựng và nâng cấp 01- 02 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại Thanh Hóa và Bình Định hoặc Khánh Hòa | X | X |
| V.2 | Mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe | | |
| 1 | Xây dựng, nâng cấp mạng lưới cơ sở y tế theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt. Ưu tiên các cơ sở: | | |
| 1.1 | Đầu tư, nâng cấp Bệnh viện Trung ương Huế trở thành bệnh viện cấp chuyên sâu kỹ thuật cao, hiện đại ngang tầm khu vực và quốc tế | X | |
| 1.2 | Xây dựng, nâng cấp bệnh viện đa khoa/chuyên khoa, bệnh viện đại học của một số tỉnh, thành phố (Nghệ An, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa) trở thành bệnh viện tuyến tỉnh đảm nhận chức năng vùng | X | X |
| 1.3 | Xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật khu vực miền Trung tại Viện Pasteur Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | X | |
| 1.4 | Nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Thừa Thiên Huế thành Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm cấp vùng | X | |
| V.3 | Mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao | | |
| 1 | Xây dựng và nâng cấp mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt. Ưu tiên các cơ sở: | X | X |
| 1.1 | Xây dựng Trung tâm chiếu phim quốc gia và trường quay tại Đà Nẵng | X | |
| 1.2 | Đầu tư xây dựng Trung tâm Nghệ thuật Biểu diễn Quốc gia tại Đà Nẵng; xây dựng Trung tâm Triển lãm văn hóa, nghệ thuật quốc gia tại Thừa Thiên Huế | X | |
| 1.3 | Đầu tư triển khai các dự án bảo quản, tu bổ, tôn tạo, hỗ trợ chống xuống cấp các di sản được UNESCO ghi danh, các di tích quốc gia đặc biệt trong vùng. | X | X |
| 1.4 | Mở rộng, nâng cấp, cải tạo Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia Đà Nẵng | X | |

| TT | Tên chương trình, dự án | Giai đoạn thực hiện | |
|------------|--|---------------------|----------|
| | | 2021 - 2030 | Sau 2030 |
| 1.5 | Xây dựng, nâng cấp mở rộng thư viện tại Đà Nẵng, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa thành thư viện trung tâm cấp vùng, khu vực | X | |
| 2 | Nghiên cứu xây dựng Bảo tàng thiên nhiên duyên hải miền Trung tại Thừa Thiên Huế | X | |
| 3 | Nghiên cứu xây dựng hạng mục thiết chế văn hóa trung tâm vùng tại Bình Định; nghiên cứu xây dựng khu liên hợp thể thao theo tiêu chuẩn cấp vùng tại Quảng Ngãi | X | |
| V.4 | Mạng lưới cơ sở khoa học và công nghệ | | |
| 1 | Xây dựng, phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt. Ưu tiên các tổ chức: | X | X |
| 1.1 | Xây dựng, phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ có tính trọng điểm của Vùng, đạt trình độ khu vực, thế giới | X | X |
| 1.2 | Xây dựng viện công nghệ sinh học, tỉnh Thừa Thiên Huế thành trung tâm Công nghệ sinh học quốc gia; nâng cấp Trung tâm Công nghệ sinh học tại Đà Nẵng phục vụ nghiên cứu và phát triển khu vực Nam Trung Bộ | X | |
| 1.3 | Xây dựng, phát triển Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo mang tầm quốc gia tại Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế | X | |
| 1.4 | Xây dựng, phát triển Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cấp vùng, cấp tiểu vùng tại các địa phương. Ưu tiên tại Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định | X | |
| 2 | Nghiên cứu xây dựng trung tâm học thuật toàn cầu về di sản và tổ hợp văn hóa tại Thừa Thiên Huế | X | X |
| 3 | Nghiên cứu xây dựng trung tâm nghiên cứu quốc gia về công nghệ đại dương tại Khánh Hòa | X | X |
| V.5 | Hạ tầng thương mại và logistic | | |
| 1 | Xây dựng, phát triển Khu thương mại tự do, khu phi thuế quan tại Đà Nẵng | X | X |
| 2 | Xây dựng trung tâm logistic hạng I tại khu vực Cảng Liên Chiểu, Đà Nẵng | X | |

| TT | Tên chương trình, dự án | Giai đoạn thực hiện | |
|-------------|--|---------------------|----------|
| | | 2021 - 2030 | Sau 2030 |
| 3 | Xây dựng, nâng cấp, phát triển các trung tâm logistic hạng II cấp vùng, tiểu vùng và các trung tâm logistic khác tại các tỉnh, thành phố gắn với các hành lang kinh tế, đầu mối giao thông | X | X |
| 3 | Nghiên cứu xây dựng trung tâm hội chợ triển lãm mang tầm quốc tế tại Đà Nẵng; trung tâm hội trợ triển lãm cấp vùng tại Bình Định và các đô thị có tiềm năng. | X | X |
| VI | Bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu | | |
| 1 | Đầu tư các chương trình, dự án theo Quy hoạch Tổng thể quốc gia và Quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt. Ưu tiên các chương trình, dự án: | X | X |
| 1.1 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất cấp quốc gia tại tỉnh Quảng Ngãi | X | |
| 1.2 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng tại huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi; nghiên cứu xây dựng cơ sở hạ tầng khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng tại huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa | X | X |
| 1.3 | Điều tra, đánh giá và thành lập mới các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng | X | X |
| 1.4 | Tăng cường năng lực quan trắc và cảnh báo môi trường | X | X |
| 1.5 | Xây dựng và nâng cấp trạm quan trắc chất lượng môi trường không khí tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II | X | |
| V.II | Bảo vệ và khai thác thủy sản | | |
| 1 | Xây dựng, phát triển, bảo tồn các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác có thời hạn, khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản và hạ tầng phục vụ khai thác thủy sản theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt. Trong đó ưu tiên: | X | X |
| 1.1 | Đầu tư hạ tầng thiết yếu trong các khu bảo tồn biển như: Hòn Mê (Thanh Hóa), Cồn Cỏ (Quảng Trị), đầm Lăng Cô (Thừa Thiên Huế), khu vực ven biển Cửa Đại, Cù Lao Chàm (Quảng Nam), khu bảo tồn biển Lý Sơn (Quảng Ngãi), vịnh Vân Phong (Khánh Hòa), Núi Chúa (Ninh Thuận), vịnh Quy Nhơn (Bình Định) | X | X |
| 1.2 | Phát triển khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản | X | X |

| TT | Tên chương trình, dự án | Giai đoạn thực hiện | |
|-------------|--|---------------------|----------|
| | | 2021 - 2030 | Sau 2030 |
| VIII | Khai thác, bảo vệ tài nguyên nước | | |
| 1 | Đầu tư các chương trình, dự án khai thác, bảo vệ tài nguyên nước theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt. Ưu tiên các chương trình, dự án: | | |
| 1.1 | Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên nước và giám sát tài nguyên nước quốc gia; hệ thống theo dõi, giám sát việc phối hợp vận hành theo quy trình vận hành liên hồ chứa của các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông trong vùng theo thời gian thực | X | |
| 1.2 | Dự án xây dựng giải pháp chủ động nguồn nước cho vùng Nam Trung Bộ từ Đà Nẵng đến Bình Thuận | X | |
| 1.3 | Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả | X | |



Phụ lục II
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH VÙNG BẮC TRUNG BỘ
VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 376/QĐ-TTg
ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | TÊN SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ | TỶ LỆ |
|-----|---|-----------|
| 1 | Sơ đồ phương hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn | 1:500.000 |
| 2 | Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng | 1:500.000 |
| 3 | Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội | |
| 3.1 | Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Mạng lưới cơ sở y tế; mạng lưới cơ sở giáo dục; mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp) | 1:500.000 |
| 3.2 | Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Mạng lưới cơ sở văn hóa, cơ sở thể dục, thể thao) | 1:500.000 |
| 3.3 | Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, khu du lịch quốc gia; trung tâm logistics) | 1:500.000 |
| 4 | Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật | |
| 4.1 | Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Mạng lưới giao thông) | 1:500.000 |
| 4.2 | Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Mạng lưới thủy lợi; hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá) | 1:500.000 |
| 4.3 | Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Mạng lưới cấp điện, cung cấp năng lượng; thông tin truyền thông và hạ tầng viễn thông thụ động) | 1:500.000 |
| 4.4 | Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Mạng lưới cấp nước; khu xử lý chất thải) | 1:500.000 |
| 5 | Sơ đồ phương hướng sử dụng tài nguyên | 1:500.000 |
| 6 | Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường | 1:500.000 |
| 7 | Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | 1:500.000 |